

NAM DƯỢC THẦN HIỆU

Mười khoa chữa bệnh

QUYỂN ĐẦU

TÊN GỌI, VỊ KHÍ VÀ CHỦ TRỊ CỦA CÁC VỊ THUỐC NAM

70. Qua lâu nhân: Nhân hạt Dừa trời (7), vị đắng, tính hàn, hòa hoãn trơn chảy, nhuận phế bổ lao, trị các chứng xuất huyết, đờm hỏa, đau họng. Bỏ vỏ dùng nhân, bọc vải lớp giấy thấm đập ép cho hết dầu mà dùng.

71. Thiên hoa phấn/Qua lâu căn: Củ dưa trời (7), vị ngọt hơi đắng, khí hàn, tính lạnh, bổ hư thanh nhiệt, nhuận táo khỏi khát, chữa mụn nhọt, vàng da.

72. Cát căn: Rễ (củ) cây Sắn /dây/, vị ngọt, khí hàn tính lạnh, phát tán cho ra mồ hôi, giải cảm, mát da thịt, khỏi phiền nhiệt, thông quan (lợi đại tiện), giải độc.

73. Thiên môn đông: /Củ/ Tóc tiên leo, vị ngọt đắng, tính hàn, đại bổ, giáng hỏa, mát phổi, nhuận tam tiêu, trị ho lao phổi lép.

74. Bách bộ: Củ Bách bộ (Ba mươi), vị ngọt đắng, tính hơi ấm, không độc, mát phổi, chữa ho lâu, lao truyền nhiễm và bệnh cổ độc.

75. Hà thủ ô/trắng: Rễ (củ) cây Sưa bò, vị ngọt đắng, chất, tính ấm, nhu nhuận, mạnh gân bổ tỳ, trừ nhọt độc. Uống lâu thì tăng tuổi thọ. Lấy dao nửa cạo bỏ vỏ thô, lấy chày đập nát, ngâm nước vo gạo 1 đêm, phơi khô mà dùng. Khi uống thì kiêng ăn các thứ tiết, cá không vảy, củ cải và tỏi.

76. Tỳ giải: Củ Kim cang, vị ngọt chất, tính bình, rất lạnh, mạnh gân cốt, chữa đau lưng, tê bại, các chứng đái đục và mụn lở, củ sắc trắng sức mạnh hơn, thái miếng tẩm rượu phơi khô, hoặc đốt qua, lột vỏ, sắc uống.

77. Thổ phục linh: Củ Khúc khắc, vị ngọt nhạt, không độc làm mạnh dạ dày, cứng gân, trị phong thấp và giang mai rất công hiệu.

78. Giải khôi: Củ Bồ nâu (củ nâu), vị ngọt chất, tính bình không độc, chữa các chứng tích tụ trong bụng, sát trùng và cầm ỉa chảy.

79. Mộc thông: Cây (dây) ruột gà, vị the tính bình, lưu lợi, thông tiểu tiện, khỏi ứ trệ, tiêu thấp thũng, thanh nhiệt, trị sưng họng, mụn lở.

III - LOẠI CỎ MỘC Ở NƯỚC

80. Xương bồ: Rễ Xương bồ, vị cay tính ấm, không độc, trừ thấp, an thần tỏ tai sáng mắt, chữa trúng ác, điên cuồng uống thì tỉnh. Thứ sinh ở trên đá, dài 1 tấc 9 đốt, dùng dao nửa cạo vỏ ngoài, đập dập sao hoặc tẩm nước vo gạo phơi khô mà dùng.

81. Bồ hoàng: Bông cây năng (Cỏ nển) vị ngọt tính ấm, không độc, phá khối điều kinh, cầm băng huyết, an thai, khỏi đau, thông tiểu tiện. Pha huyết thì dùng sống, cầm máu thì sao.

82. Giao hồ/cỏ: Cây Niễng niễng, vị ngọt, không độc, tính lạnh, khai vị, mát dạ dày, mát ruột, giải phiền nhiệt, đau bụng, giải độc rượu.

83. Phù bình: Cây bèo ván, vị cay khí hàn, không độc, trừ phong, lợi tiểu tiện, chữa kinh cường, tê thấp, nhọt lở. Loại lưng tía lá tốt, ngày 15 tháng 7 lấy về bỏ rễ phơi khô, hoặc dùng tươi.

84. Thủy tân: Cây Rau bợ, vị ngọt, tính hàn, trơn chảy, không độc, hạ nhiệt, mát da thịt, lợi tiểu tiện, chữa tiêu khát (đái đường) và vết bỏng.

85. Thủy táo: Ngon rau rong (Rong nước), vị ngọt tính hàn, không độc, mát trong lòng, trừ nhiệt ly, tiêu khát, trị bệnh sởi và nổi mẩn đỏ ở trẻ em.

I - LOẠI CỎ HOANG

1. Quán chúng: Rễ củ cây Ráng, khí hơi lạnh, ít độc, ít hoạt tràng, thanh nhiệt, trị các chứng xuất huyết, trừ tà, giết các loại trùng, tiêu các chứng tích báng. Cạo bỏ vỏ ngoài phơi khô mà dùng.

2. Hoàng tinh: Củ Hoàng tinh vị ngọt, lạnh, tính hoãn bình, bổ trung ích khí, thêm tân dịch tinh tủy; xưa các nhà tu tiên thường ăn được sống lâu. Gọt vỏ, đồ lên và phơi khô lại đồ, 9 lần để dùng.

3. Sài hồ/nam/ (1): Rễ cây lúc (Nghệ An gọi là cây sơn năng mọc ở bờ biển nước mặn), vị ngọt, tính lạnh, không độc, chữa cảm sốt, sốt cơn, gan uất nhiệt, nóng trong xương và gân cơ rút.

4. Tiên hồ/nam: (1) Rễ cây chỉ thiên (Lưỡi chó), vị đắng, khí hơi lạnh, trị các chứng bệnh cảm sốt, bí đầy khó chịu, hay thực nhiệt, đau đầu, ho đờm, uống đều đờ.

5. Long đờm/nam¹ Cỏ Thanh ngâm (Thăm ngâm), vị đắng chát, tính hàn, an tạng, sát trùng trừ độc, chữa gan nóng, đau mắt. Lấy dao tre cắt bỏ rễ con, phơi râm cho khô mà dùng.

6. Sơn tam nại: Củ Địa liên (Thiên liên) vị cay tính ấm, tuyên thông các khiếu, trừ khí độc của rừng núi (lam chướng) sốt rét cơn, làm ấm bụng, trị lạnh dạ thổ tả (hoác loạn); tán xía sâu răng.

7. Cao lương khương: Củ Riềng ấm, vị cay khí nóng vừa, tính lạnh, chữa bệnh phong tê, báng hơi, tả lỵ lâu ngày do độc rượu, dạ dày lạnh, khí uất tích thì nên dùng.

8. Ích trí tử = Trái tré (Quả Ré) vị cay tính ấm, không độc, điều hoà tỳ vệ, an tâm dưỡng thần, lợi tam tiêu, bổ tủy thêm tinh khí. Khi dùng bỏ vỏ.

9. Tất bát: (2) Lá lốt, vị rất cay thấy tạn xương, tính rất ấm, chữa đau lưng, trừ chướng khí, thổ tả hàn lỵ, khí rừng tích báng trong bụng, đau âm nang.

10. Khương hoàng: Nghệ vàng, vị cay đắng, khí hơi lạnh, tính mãnh liệt, phá tan hòn cục, tiêu ung nhọt, hạ khí, thông máu ứ khỏi đau tim.

11. Uất kim: Củ nghệ rừng, vị cay đắng, khí lạnh vừa, tính thuận hậu, khai uất kết, thông kinh nguyệt, chữa đau bụng, bôi nhọt ra da non. Thái miếng phơi khô mà dùng.

12. Nga truật: Ngải xanh (Nghệ đen), vị cay đắng, tính hơi ấm, phá hòn cục, tiêu thức ăn, chữa nôn nước chua, đau bụng, thông kinh nguyệt. Thái miếng tắm giấm, sấy khô để dùng.

13. Hương phụ: Củ cỏ gấu, vị ngọt đắng, tính lạnh ít, không độc, khai uất, lợi tam tiêu, khoan khoái trong lòng, là vị thuốc quý của phụ nữ. Rang sém, giã với trấu cho tróc hết vỏ đen, thành mảnh vụn, rồi tủy chừng mà tắm hoặc rượu, hoặc giấm, hoặc muối, hoặc đồng tiện, rồi sao lên mà dùng.

14. Mạt lệ hoa: Hoa lài (nhài), vị cay khí thơm, tính nóng, không độc, mát da thịt, nhuận táo, làm đen tóc. Dùng ướp trà uống cho sáng khoái.

15. Mao hương: Cây Sả, dùng cả hoa lá, vị đắng tính ấm, chữa đau bụng, lạnh dạ dày, nôn ói, trừ tà, bạt hơi thối.

16. Bạch mao hương: (Hương bài trắng) vị ngọt, khí ấm, thơm dịu, khử mùi hôi, chữa đau bụng lạnh, nấu nước tắm cho trẻ bị lở ngứa.

1. Đổi tên chữ Hán nhưng được tinh khí vị theo vị thuốc dùng thay.

2. Tất bát là Tiêu lốt (*Piper longum*...) cùng họ, cùng chi với Lá lốt, được dùng thay.

17. Hoắc hương: Cây Hoắc hương, vị đắng cay, tính hơi ấm, rất lạnh, giúp chính khí trừ từ khí, chữa nôn ói, thổ tả thần hiệu. Lấy cây lá phơi khô mà dùng.

18. Lan diệp: Lá Lan, vị cay, tính bình, không độc, có tác dụng sát trùng, trừ độc, tiêu ung nhọt, lợi tiểu tiện, sinh tân dịch, đẹp nhan sắc.

19. Trạch lan: Cây Mần tưới, vị đắng, tính hơi ấm, thông hoạt, phá hòn cục, tiêu ung nhọt, lợi tiểu tràng, trị máu xấu chóng mặt và phụ nữ hư lao.

20. Hương nhu: Cỏ Hương nhu, vị cay tính hơi ấm, để lâu được, chữa thổ tả rút gân, và giải cảm nắng, trừ phiền nhiệt rất tốt. Tháng 8, 9 có hoa hái về phơi khô, cất dùng.

21. Bạc hà: Lá Bạc hà, vị cay tính ấm, thanh nhiệt hóa đờm, tiêu thức ăn, chữa các bệnh phong tà, đau đầu và sốt âm.

22. Tích tuyết thảo, Liên tiền thảo: Rau má, vị đắng, khí lạnh, tính lạnh, chữa mụn nhọt lở ngứa, phong đơn nóng rát, phụ nữ đau tim nóng ruột.

23. Ngải diệp: Lá Ngải cứu, vị đắng, tính hơi ấm, nhiều công dụng, làm mọi cứu chữa được nhiều bệnh.

24. Thanh cao: Cỏ Thanh hao, vị đắng, tính bình, lạnh, trị các chứng hư tổn, sốt, âm, mồ hôi trộm, sốt rét, đi lị, đau bụng, vết thương đâm chém (đắp).

25. Sung úy: Cây Ích mẫu, vị cay ngọt, tính ấm, bổ, an thần, sáng mắt, chữa đau tim, rong kinh băng huyết, là vị thuốc quý về thai sản.

26. Nhân trần/Nam/: Cỏ Nhân trần (3) vị đắng hơi cay, tính hơi lạnh, bình, khứ thấp, trừ phong, thanh nhiệt, trị chứng vàng da, đau đầu uống thì nhẹ mình.

27. Thanh tương tử: Hạt Duối mang, vị đắng, hơi lạnh, tính rất lạnh, thanh nhiệt, bổ trung, yên 5 tạng, trị thanh manh tê thấp và lở.

28. Kê quan hoa: Hoa gà (Mào gà), vị ngọt, tính mát, khí thuần hòa, trị chứng tràng phong (loét ruột chảy máu) đi lị, trĩ rò và băng huyết.

29. Trữ ma căn: Rễ củ Gai/bánh/, vị ngọt, tính lạnh, ngưng đông thai chảy máu, giải cảm thời khí sốt nóng, khát nước, trị đái không thông, đắp vết thương trùng cắn hay trúng tên độc.

30. Thương nhĩ: Cây Trái ké, vị ngọt, tính ấm, hơi độc, trừ phong khí lở ngứa, tê thấp tay chân co quắp, thanh can sáng mắt, bổ xương tủy. Khi uống vị thuốc này thì kiêng ăn thịt lợn.

31. Đắng tâm thảo: Cỏ bắc, vị ngọt hơi lạnh, tả phế, mát tim, thanh hỏa uất, khỏi đau họng, và lợi tiểu tiện, thông đái gắt, tiêu thủy thũng.

32. Hy thiêm: Lá Bà a, vị đắng hơi lạnh, ít độc, giải nhiệt, chữa lở ngứa, sốt rét lâu ngày, phong thấp, tê chân tay và phù thũng. Dùng tươi hoặc hái về phơi khô, tẩm nửa rượu nửa mật đồ lên và phơi 9 lần.

33. Lô căn: Rễ lau, vị ngọt tính lạnh, giải cảm thời khí phiền nhiệt, khát nước, trúng độc và ngừng nôn ọe nhiệt tả.

34. Mộc tặc: Cỏ tháp bút, vị ngọt tính bình, không độc, bổ gan, tiêu mọng mắt, ngừng băng huyết, khôi hoạt tràng, chữa sưng hòn dái và lòi dom (đắp).

(3) Nhân trần nam (*Adenosma glutinosum*) được dùng thay cây Nhân trần cao (*Artemisia capillariô*) của Trung Quốc (Xem hình ở bảng sau). Nhưng cây nhân trần nam cũng như nhân trần bồ hồ (*Adenosma capitatum*) đều có 1% tinh dầu nóng gây khô háo, nếu dùng luôn thì rất có hại.

35. Ngưu tất/Nam/: Rễ Cỏ xước (1), vị chua đắng, tính bình, lạnh, mạnh gân cốt, chữa tê liệt, bổ tinh điều huyết, thông đại gút, trị sốt rét lâu ngày. Kỵ sắt, bỏ gốc, tắm rượu mà dùng.

36. Huyền thảo: Rau/hoa/Hiền, vị ngọt tính mát, lợi tiểu tiện, tiêu thức ăn, trừ thấp nhiệt, quên lo phiền, an thai, bảo dưỡng sống lâu.

37. Hoàng qùy tử: Hạt Vông (bông) vang, vị ngọt, khí lạnh, rất hoạt tràng, thông tia sữa, thông đại gút, tiêu phù thũng, làm dễ đẻ và chữa nhọt lở.

38. Quyết minh tử: Hạt Muồng muồng (Muồng ngủ), vị mặn tính bình, không độc, ích thận thanh can, mát 5 tạng, chữa mụn nhọt, mắt lòa và đau đầu đặc hiệu.

39. Địa phu tử (1): Hạt Hau hau, vị đắng tính lạnh, lạnh, hòa hoãn, lợi tiểu tiện, bổ ích tinh thần, tỏ tai sáng mắt, chữa liệt dương, sa tinh hoàn và lở ngứa.

40. Đình lịch nam: (1) Hạt day, vị cay tính lạnh không độc, tiêu tích đờm, xẹp phù thũng, ngừng hen suyễn, thông kinh nguyệt. Lót giấy trong nôi sao mà dùng.

41. Xa tiền tử: Hạt mã đề, vị ngọt, khí lạnh, lợi tiểu tiện, ngừng ỉa tả, thông đại gút, trừ tê thấp, ích tinh khí, làm dễ đẻ. Xát bỏ vỏ ngoài.

42. Mã tiền thảo: Cỏ Mã tiền (cỏ Roi ngựa), vị đắng, tính hơi lạnh, thông kinh bế, tan tích tụ, chữa nhọt lở vết đứt và lở trĩ.

43. Đại lam: Cây Chàm, vị đắng, ngọt, tính lạnh, thanh nhiệt, trị xuất huyết, giải độc, sát trùng, chữa bệnh cam trẻ em và sưng lở.

44. Lam diến: Chàm bột (4) vị ngọt cay, tính lạnh, tan trong nước, cầm máu, giải thuốc độc, khỏi hoảng hốt, sát trùng trị đơn lở.

45. Thanh đại: Bột chàm (4) chất trong, vị mặn, tính lạnh, không độc, giải chất độc, bình can hỏa, trị trẻ em kinh giật và cam nhiệt.

46. Thủy liễu: Rau râm, vị cay tính ấm, không độc, chữa đau bụng lạnh, vết thương rần rần (uống và đắp), chàm ghê (xát), cước khí sưng chân và mụn trĩ thì nấu nước xông và ngâm rửa.

47. Má liễu: Cây cỏ Nghể, vị đắng cay, tính ấm, không độc, chữa nuốt nhảm dĩa vào trong bụng (uống), nấu nước xông rửa lỗ chàm và các mụn lở ghê chóng khỏi.

48. Biễn súc: (1) Rau Thái lải, vị ngọt tính bình, không độc, sát trùng, thanh nhiệt, chữa đại buốt, hoàng đàn (vàng da), lở chàm.

49. Tất lê tử: Quý kiến sấu (gai ma vương) vị đắng tính ấm, bình, chữa các chứng đau mắt, tích khối, phổi lép, đau họng, mụn nhọt, tiết tinh. Sao cháy hết gai mà dùng.

50. Tỳ ma tử: Hạt Thầu dầu, vị ngọt, tính bình, không độc, chữa các húng tích hèn, miệng méo (đắp bên không méo), tai điếc (nút vào lỗ tai), mụn sưng (đắp), dễ khó (rịt dưới bàn chân). Đập dập bỏ vỏ mà dùng. Uống hạt Thầu dầu thì kiêng ăn đậu rang, nếu phạm phải thì phát chương mà chết.

51. Thường sơn: Là Thường sơn, vị đắng, hơi cay, có độc, tính hàn, gây nôn ra đờm, chữa sốt rét, tiêu thủy thũng. Róc bỏ gân lấy phần lá, đồ với rượu phơi khô mà dùng.

52. Nam tinh: Củ Ráy chuột (Chóc chuột), vị đắng /cay/, tính ấm, có độc mãnh liệt (ngựa); chữa trúng phong sùi đờm, tiêu mụn nhọt, phá hòn cục, đuổi gân cốt. Thái miếng, giã gừng nấu chín, phơi khô mà dùng.

(4) *Lam diến:* Chàm chế với vôi đá, lấy bột lã xuống đáy chậu. *Thanh đại:* Chàm ngâm nước, vớt bột phơi râm cho khô thành bột.

53. Quỷ cẩu: Củ Nưa, vị cay (ngừa) tính ấm, không độc, công hiệu chữa lao trùng truyền nhiễm, sốt rét cơn và hạ thai chết trong bụng.

54. Xa can: Cây rê quạt, vị cay tính hàn, ít độc, chữa đau họng, đờm khí kết tụ, tiêu hờn cục, băng sốt rét, thông kinh bế.

55. Phương tiên hoa: Móng tay nước (Hoa bông nước), rễ hạt đều vị ngọt tính ấm, làm thuốc chữa hóc xương và thúc đẻ thì nuốt hạt, thông kinh bế và chữa gãy xương thì nhai rễ.

56. Tương vĩ căn: rễ Tầm xuân, vị đắng chất, khí hơi lạnh, trừ thấp nhiệt, tri lý, sát trùng, chữa mụn lở và làm dân gân.

57. Nguyệt quý hoa: Hoa hồng, vị ngọt tính ấm, không độc, hoạt huyết, tiêu mụn nhọt, lên da non, trị tràng nhạc, lở chảy nước kiến hiệu.

58. Mạch môn đông: Củ tóc tiên (Cỏ lan), vị ngọt khí bình, giải phiền nhiệt, nhuận phế thanh tâm, yên tạng phủ, bổ lao tổn, chữa ho và điên cuồng.

59. Cốt toái bổ: Cây tổ rồng, vị đắng tính ấm, không độc, bổ lao tổn, hàn gân vết thương gãy xương, trị phong huyết đau nhức và sát trùng.

60. Toan tương thảo: Cỏ Chua me (5) Vị chua, tính hàn không độc, thông máu và tiêu tiện khỏi đái buốt đái gắt, giải khát, chữa mụn lở có giới và trĩ rò (đáp).

61. Ngưỡng thiên bì: Rêu xanh mặt đất, vị đắng hơi lạnh, ít độc, chữa trứng nang đau tim, trứng khí độc nôn ói, đau mắt và lở.

62. Ốc du: Rêu mọc nóc nhà, vị ngọt tính hàn, không độc, trị nhiệt tà, thông niệu đạo khỏi đái gắt, giải khát, chữa trẻ em cảm sốt và đau răng.

II - LOẠI DÂY LEO

63. Cẩm địa la: Củ gấm (Ngải máu) vị ngọt đắng, tính bình không độc, trừ trùng độc, khi độc của rừng núi (sơ lam chương khí) và nhọt độc.

64. Thỏ ty tử: Hạt Tơ hồng, vị cay khí bình, bổ trung ích khí, thêm tinh tủy, mạnh gân cốt, sáng mắt nhẹ mình, chữa đau lưng.

65. Ngũ vị tử/nam/: Hạt Năm cơm, vị ngọt cay lại chua mặn, khí ấm, tính bình, mát phổi, bổ thủy sinh tân dịch, chữa hư lao, ho lâu, háo khát.

66. Phúc bồn tử: Trái (quả) 96) Chức xôi, vị ngọt tính bình, bổ dưỡng, ích khí, tư âm, hoà 5 tạng, trị hư lao uống lâu sẽ khỏi.

67. Sứ quân tử: Trái (quả) giun, vị ngọt tính ấm, không độc, trị 5 chứng cam của trẻ con, sát trùng trừ giun, mạnh tỳ, ngừng đi lị và đái đục.

68. Mộc miết tử: hạt trái Gấc, vị ngọt tính ấm, không độc thông bí tắc, làm tan ung nhọt, tiêu sưng, trị đau lưng, nhọt vú, lồi dom.

69. Khiên ngưu tử: Hạt Bìm bìm, vị đắng cay, tính ấm, có độc, lợi tiểu tiện, thông đại tiện, tiêu băng hạch, xổ đờm, thông bí kết, sát trùng. Khi dùng sao vàng tán nhỏ, rây lấy lớp bột lần đầu, còn bỏ đi. Giống đen thuộc thủy công hiệu chống, loại trắng thuộc kim công hiệu chậm, người khoẻ thì uống, người già yếu hay có thai thì không dùng.

(5) Ở đây cỏ chua me đất được gọi là Toan tương thảo như Bản thảo đồ kinh đời Tống (1061) khác với Lý Thời Trân (thế kỷ XVI) gọi là Thổ tương thảo (Bản thảo cương mục q.20). Còn tên Toan tương thảo lá cây Long đên. Đăng lung thảo (BTCM q.16).

(6) Nguyên bản chép trái nay ở thủ đô, miền Bắc thường gọi là "quả". Ở mục VI, VII đều dịch "quả".

70. Qua lâu nhân: Nhân hạt Dưa trời (7), vị đắng, tính hàn, hoà hoãn trơn chảy, nhuận phế bổ lạc, trị các chứng xuất huyết, đờm hoả, đau họng. Bỏ vỏ dùng nhân, bọc vài lớp giấy thấm đập ép cho hết dầu mà dùng.

71. Thiên hoa phấn/Qua lâu căn: Củ dưa trời (7), vị ngọt hơi đắng, khí hàn, tính lạnh, bổ hư thanh nhiệt, nhuận táo khỏi khát, chữa mụn nhọt, vàng da.

72. Cát căn: Rễ (củ) cây Sán/dây/, vị ngọt, khí hàn tính lạnh, phát tán cho ra mồ hôi, giải cảm, mát da thịt, khỏi phiền nhiệt, thông quan (lợi đại tiện), giải độc.

73. Thiên môn đông: /Củ/ Tóc tiên leo, vị ngọt đắng, tính hàn, đại bổ, giáng hoả, mát phổi, nhuận tam tiêu, trị ho lao phổi lép.

74. Bách bộ: Củ Bách bộ (Ba mươi), vị ngọt đắng, tính hơi ấm, không độc, mát phổi, chữa ho lâu, lao truyền nhiễm và bệnh cổ độc.

75. Hà thủ ô/trắng: Rễ (củ) cây Sữa bò, vị ngọt đắng, chất, tính ấm, nhu nhuận, mạnh gân bổ tỳ, trừ nhọt độc. Uống lâu thì tăng tuổi thọ. Lấy dao nửa cạo bỏ vỏ thô, lấy chày đập nát, ngâm nước vo gạo 1 đêm, phơi khô mà dùng. Khi uống thì kiêng ăn các thức tiết, cá không vảy, củ cải và tỏi.

76. Tỳ giải: Củ Kim cang, vị ngọt chất, tính bình, rất lạnh, mạnh gân cốt, chữa đau lưng, tê bại, các chứng đái đục và mụn lở, củ sắc trắng sức mạnh hơn, thái miếng tẩm rượu phơi khô, hoặc đốt qua, lột vỏ, sắc uống.

77. Thổ phục linh: Củ Khúc khắc, vị ngọt chất, không độc làm mạnh dạ dày, cứng gân, trị phong thấp và giang mai rất công hiệu.

78. Giải khôi: Củ Bồ nâu (củ nâu), vị ngọt chất, tính bình không độc, chữa các chứng tích tụ trong bụng, sát trùng và cầm ỉa chảy.

79. Mộc thông: Cây (dây) ruột gà, vị the tính bình, lưu lợi, thông tiểu tiện, khỏi ứ trệ, tiêu thấp thũng, thanh nhiệt, trị sưng họng, mụn lở.

III - LOẠI CỎ MỘC Ở NƯỚC

80. Xương bồ: Rễ Xương bồ, vị cay tính ấm, không độc, trừ thấp, an thần tỏ tai sáng mắt, chữa trúng ác, điên cuồng uống thì tỉnh. Thứ sinh ở trên đá, dài 1 tấc 9 đốt, dùng dao nửa cạo vỏ ngoài, đập dập sao hoặc tẩm nước vo gạo phơi khô mà dùng.

81. Bồ hoàng: Bông cây náng (Cỏ nển) vị ngọt tính ấm, không độc, phá khối điều kinh, cầm băng huyết, an thai, khỏi đau, thông tiểu tiện. Pha huyết thì dùng sống, cầm máu thì sao.

82. Giao hồ /cô: Cây Niễng niễng, vị ngọt, không độc, tính lạnh, khai vị, mát dạ dày, mát ruột, giải phiền nhiệt, đau bụng, giải độc rượu.

83. Phù bình: Cây bèo vắn, vị cay khí hàn, không độc, trừ phong, lợi tiểu, chữa kinh cuồng, tê thấp, nhọt lở. Loại lưng tía lá tốt, ngày 15 tháng 7 lấy về bỏ rễ phơi khô, hoặc dùng tươi.

84. Thủy tán: Cây Rau bợ, vị ngọt, tính hàn, trơn chảy, không độc, hạ nhiệt, mát da thịt, lợi tiểu tiện, chữa tiêu khát (đái đường) và vết bỏng.

85. Thủy táo: Ngọn rau rong (Rong nước), vị ngọt tính hàn, không độc, mát trong lòng, trừ nhiệt lý, tiêu khát, trị bệnh sỏi và nổi mẩn đỏ ở trẻ em.

(7) Nguyên bản A.3024 trang 20b in Ba trên lệ đọc là "trời" (Blời) là thể chữ nôm xưa nhất, trước dịch là "đại" nay định chính.

IV - LOÀI MỄ CỐC

86. Cánh mễ: Gạo tẻ, mùi thơm ngon, tính mát bình, dưỡng vệ điều vinh, đại bổ cho cơ thể, nhờ đó làm nguồn sống. Một tên gọi là Cương mễ, trong trắng ngon thơm, gạo hiến cho nhà vua dùng gọi là Ngự mễ.

87. Đạo mễ: Gạo nếp, một tên gọi là Nhu mễ, một tên gọi là Dư mễ, vị ngọt, tính ấm, thơm mềm, dẻo, bổ, trung ích thận, trị đi tiểu ra chất nhờn (đái dương trấp: cao lẫm), trị các chứng ấu thổ đau bụng, tỳ vị hư yếu.

88. Lang vĩ: Hột kê, vị ngọt, tính bình, không độc, ăn đỡ đói, chắc ruột mạnh dạ dày, dùng ăn chống đói khi mất mùa ít dùng làm thuốc.

89. Hồ ma tử (Hột vừng): Hột lòng trứng (mè), có tên là *chi ma*, vị ngọt, hàn, lạnh, trơn chảy, nhuận trường, giải độc, tiêu nhiệt kết, sát trùng, thúc đẻ, chữa mụn lở.

90. Ma du: Dầu mè, có tên là Hương du, vị ngọt, hàn, lạnh, trơn chảy, nhuận trường, giải độc, tiêu nhiệt kết, sát trùng, thúc đẻ, chữa mụn lở.

91. Ý dĩ: Hột Ý dĩ, vị hơi ngọt, tính hơi hàn, không độc, trừ phong, thấp, nhiệt, trị co quắp, uống lâu nhẹ mình tăng trí nhớ.

92. Hắc đậu: bột Đậu đen, vị ngọt, tính hòa không độc, trị được nhiều bệnh, trừ phong, thấp, nhiệt, giải độc, công hiệu kể không cùng.

93. Xích tiểu đậu: Hột Đậu đỏ, vị ngọt chua, tính bình không độc, kiêm cả công và bổ, trị chứng mụn lở, thủy thũng, đi tả, đau buốt, bế trướng, đái tháo và nôn mửa.

94. Lục đậu: Đậu xanh, vị ngọt, hơi tanh, tính hàn, không độc, bổ ích nguyên khí, thanh nhiệt giải độc, thanh tiểu tiện, chữa lở, làm sáng mắt.

95. Bạch đậu: Hột Đậu trắng, vị ngọt, tính mát không độc, khai thông, ấm bụng, mạnh chân thủy, trừ bệnh lao truyền nhiễm, giúp 12 kinh, hòa 5 tạng.

96. Bạch biến đậu: Đậu ván trắng, vị ngọt, tính mát không độc, hòa các tạng, trừ phong, giải cảm nắng, mạnh tỳ, trị thổ tả, nôn ói, tiêu độc.

97. Dao đậu: Đậu rựa, vị ngọt, tính bình, không độc, ích nguyên khí, ấm trong lòng, khoan khoái ruột, khi bị nấc cụt cho uống thì hạ ngay.

98. Đậu sị: Vị đắng, tính hàn, không độc, kiêm cả bổ và công, các chứng lục dâm đều chữa được cả, hơn 40 phương thuốc dùng đến nó.

Cách chế Đậu sị: Mùa hè tháng 5 - 6, chọn hột đậu đen to béo, tùy dùng nhiều ít, bỏ vào nước, hột nào nổi lên thì bỏ đi, ngâm một đêm, vớt ra cho ráo, đổ vào nồi hông đồ chín, rải ra trên chiếu, chờ lúc hơi ẩm ẩm, liền lấy *Thanh hao* trải lên một lớp dày độ 3, 4 ngày xem lại thấy đã sinh vàng đều, dùng để lên mốc nhiều quá, đem ra phơi khô, sấy sạch mốc vàng, lấy nước tưới đều, vừa ướt tay làm chừng, rồi đổ vào vò, lấy lá dâu dầy lên dày độ 3 tấc, lấy bùn trát kín, phơi ra giữa nắng 7 ngày, bỏ lá dâu cũ đi, lại mang phơi một lúc rồi lấy gạo trắng trộn vào, lại lấy lá dâu khác ủ lên rồi trát bùn lại, làm như thế 7 lần cộng 49 ngày lại cho vào nồi hông đồ qua phơi khô, cất kín mà dùng.

99. Trần Thương mễ: Gạo thóc lâu năm, chua hơi mạn, tính ấm, không độc, ít khí mạnh tỳ, thông huyết mạch, trừ phiền, chữa đi lỵ và đau bụng.

100. Tửu khúc: Bánh men rượu, vị ngọt, tính ấm, không độc, khoan khoái trong lòng, khai vị, trừ đàm tích, khí nghịch, hòn cục trong bụng và chữa hoắc loạn (thổ tả).

101. Mễ thổ: Giấm tinh (giấm thanh) cũng gọi là Khổ tửu. Vị đắng, chua, không độc, khí ấm, tính chạy khắp, làm mềm chất rắn, phá hòn cục, thu liễm vết thương, tiêu hạch khối đau, tan đĩnh nhọt sưng tấy.

102. Hảo tửu: Rượu tằm, (rượu đế) vị đắng, ngọt, cay, tính nhiệt có độc, khử tà, hạ khí, hành huyết, khai uất, trừ phong, dùng để tẩm chế các vị thuốc.

103. Tửu tào: Bã (Hèm) rượu, vị ngọt, cay, tính không độc, dẫn tiêu thức ăn, ấm trong lòng, trừ máu ứ, chữa bệnh lở, nề, bị đánh, bị ngã và bị trùng thú cắn.

104. Khang Tỳ: Cám, vị ngọt nhạt, tính hòa bình, hạ khí, thông ruột, phá tan hòn cục, trị chứng nghẹn, ọc.

V - LOÀI RAU

105. Cửu thái: Rau He, vị cay, chua, chát, tính ấm, lạnh, bổ dương, hạ khí, trị đau vùng tim, cầm máu, giữ tinh, trừ nhiệt lý.

106. Cửu tử: Hột He, vị cay, ngọt, tính không độc, hay ấm bụng hơi, trị các chứng mộng di tinh, bạch đới, đới ra máu, đau đầu gối, đau lưng.

107. Thông căn: Củ Hành, vị cay, khí ấm, tính bình, giải biểu, trị chứng thương hàn, phong nhiệt, đau đầu, tê thấp, an thai.

108. Giới khiêu (8) / giới bạch/: Cây rau kiệu, vị cay, đắng, tính ôn hòa, bổ trung, hành khí, nhẹ mình, lợi thủy, chắc ruột, trị bệnh đới gắt, đới đục.

109. Đại đoán: Củ tỏi, vị cay hôi, tính ấm, hơi độc, trừ tà, trừ độc, chữa mụn nhọt, tiêu thức ăn, thông quan trung tiện, phá hòn cục. Ăn nhiều thì tán khí hại người.

110. Giới thái: Rau cải, vị cay, tính ấm không độc, thông lợi khoan khoái trong hông ngực, thông khiêu, an thận, lợi đàm, trừ ho dặc.

111. Giới tử: Hột cải, vị cay, tính nhiệt không độc, khoan khoái, trị các chứng phong hàn, ho đàm suyễn, đau họng, tê dại, mụn nhọt.

112. Bạch giới tử: Hột cải bẹ trắng, vị cay, tính ấm, không độc, khoan lợi, tiêu đàm, thuận khí, trị lao truyền nhiễm, cước khí, đau phong.

113. La bạc căn: Củ cải lu bú, (cải củ) vị cay ngọt, lá hơi đắng, tính không độc, làm long đờm, tiêu thức ăn, tán phong tà, thông ứ, thông đới gắt (lâm lậu) trừ bệnh lý.

114. La bạc tử: Hột lu bú (Cải củ), vị cay ngọt, tính bình, không độc, trị các chứng phong đàm, suyễn đầy, di lý, mụn lở và đại tiểu tiện không thông.

115. Sinh khương: Củ gừng /sống/, vị cay, tính ấm, không khí, tỉnh thần, thông 9 khiêu, trừ tà khí, phục hồi chính khí rất là hay.

116. Can khương: Củ gừng già chế /khô/, vị cay, tính ấm, không độc, chữa được chứng hư nhiệt, phong hàn, đau bụng, các chứng thất huyết, bệnh trầm trọng làm tỉnh táo lại được.

Cách chế: Cuối mùa đông đào củ Gừng già đã có xơ đem ngâm nước chảy về phía đông 7 ngày, lấy ra xát lát, đồ chín phơi khô mà dùng.

117. Hồ tụy: Mùi tui (rau mùi ta) ngò ri vị cay tính ấm, không độc, tiêu thức ăn, thông đại tiểu tiện, trị chứng phong tà và làm cho đậu hãm mọc được.

118. Hồ tụy tử: Hột mùi tui (Ngò ri), vị cay tính bình không độc, hay tống độc ra sát trùng trị lở, tiêu thức ăn cũ, trị chứng trường phong hạ huyết, bệnh trĩ mạch lươn và chứng sưng dai.

119. Khổ cần: Rau cần, vị ngọt thơm ngon, tính bình, không độc, dưỡng huyết, thông lợi đường ruột, thanh nhiệt độc, chỉ băng huyết, giải khát, ích tâm thần.

120. Tiêu hồi hương: (1) Hột Thì là, vị cay tính âm không độc, điều hòa món ăn, bổ thận, mạnh tỳ, trừ trướng, tiêu hờn báng, đau bụng và đau răng.

121. Ưng thái: Rau Muống, vị ngọt tính hàn không độc, giải các chất độc, và sinh da thịt, làm dễ đẻ, tiêu thủy thũng.

122. Quân đạt thái (9): Quân đạt (củ cải đường), vị đắng ngọt, tính hàn, không độc, hoạt lợi, trị chứng nhiệt độc lưu hành, đau đầu, khai vị (ngon miệng), ra da và giải khát.

123. Hiện thái: Rau Dền trắng, vị ngọt tính lạnh không độc, làm dễ đẻ, sát trùng, lợi khiếu, trị lở môi, giải độc nọc ong nọc rắn và ngứa do sơn ăn (xát).

124. Má xỉ hiện: Rau Sam, vị chua tính hàn không độc, trị ghẻ lở, sát trùng, tiêu sưng, trị mờ mắt, hờn cục trong bụng và cam lý.

125. Khổ cự: Rau Diếp /đắng/, vị đắng tính hàn không độc, công dụng điều hòa tiếp bổ, khai vị thanh tâm, chữa các chứng ung độc sưng tấy.

126. Bạch cự: Rau vạt (rau Diếp trắng), vị đắng tính hàn không độc, thanh nhiệt, mạnh gân, bền xương, thanh thần, trung hòa giải độc rượu, thông huyết mạch.

127. Lạc qùy: Lá Tầm toi (Dây mồng toi), vị chua tính hàn không độc, hoạt thai dễ đẻ, hoạt trường, thông đại tiểu tiện, hột tán bột với phấn xoa trừ rôm xảy rất tốt.

128. Ngư tinh thái: Rau Dấp (Diếp cá) vị cay, tanh hôi, tính âm, hơi độc, trị chốc đầu, lở ghẻ, lở tròn trề, đau răng, bệnh sốt rét.

129. Quyết thái: Rau Rút, vị ngọt tính hàn không độc, ăn nhiều thì không đói, hòa tạng phủ, thông lợi trường vị, tiêu thũng.

130. Đá vi: Rau Vi, vị ngọt tính hàn, không độc, ăn nhiều thì đói, hòa tạng phủ, thông lợi trường vị, tiêu thũng.

131. Vu tử: Củ Khoai/sô/, vị cay tính bình không độc, khoan khoái trong ruột, tiến thực, trừ phiền nhiệt, giải khát, thông kinh, trị động thai.

132. Thổ noãn: Củ Từ, vị ngọt cay tính hàn, hơi độc, giải các thuốc độc, no lòng, trị ho nhiệt và khô cổ họng.

133. Sơn dược: (Thự dự): Củ Mài, vị ngọt tính bình không độc, bổ tim, nuôi thận, bồi bổ tỳ vị, ích khí, mạnh gân, lớn xương. Cạo bỏ vỏ vàng phơi khô mà dùng.

134. Linh dư tử: Dái khoai Mài (củ đeo), vị ngọt tính âm không độc, đại bổ vinh vệ, tư dương hư tổn, được lực mạnh hơn Sơn dược.

135. Cam thư: Củ tía (Khoai lang), vị ngọt ngon, tính bình, không độc, bổ ích lao thương, mạnh tỳ thận, công dụng như Sơn dược.

136. Trúc diên: Măng trúc (tre), vị ngọt hơi đắng, tính hàn không độc, bổ trung hoa vị, mát tim, giáng hỏa, tiêu đàm.

137. Giả từ: Trái cà, vị ngọt tính hàn, hơi độc, hoạt lợi, chữa chứng lao truyền thi, bệnh ôn, thũng độc, hờn cục, làm thuốc thì dùng thứ cà sặc vàng tốt hơn. Tính hàn, ăn nhiều thì đau bụng và động khí, sinh cố tật, đàn bà hay ăn thì hại tử cung.

138. Khổ già (Thủy già): Trái cà vàng (cà quánh), vị đắng hơi ngọt, tính lạnh độc, chữa mụn nhọt, lở chốc, chướng khí, đau răng và chó dại cắn.

(9) Theo Gia hựu bản thảo (1057) củ cải đường gọi là Quân đạt thái. Nhưng Lý Thời Trân đã cải chính là Diêm thái theo Danh y biệt lục, bác bỏ tên Quân đạt thái. (Bản thảo cương mục, q.27).

139. Hồ lô tử: Trái Bầu, vị ngọt tính hàn không độc, trơn chảy, giải nhiệt, trị lở trừ trùng độc, thông đại tiện, tiêu thũng. Phàm người mắc bệnh cước khí, lạnh khí và hư trường mà ăn vào thì bệnh sẽ không lành, và ăn nhiều sẽ sinh thổ tả.

140. Khổ biểu: bầu đắng, vị đắng tính hàn, hơi độc, tiêu thũng, thông đại tiện, lợi tiểu tiện, trị cam mũi chảy nước hơi thối, vàng da (hoàng đản) và mụn lở.

141. Tây qua: Trái dưa hấu, vị ngọt tính hàn, lạnh, chỉ khát tiêu phiền, trị trung nạng, thông đại tiện, trị tê đau, ly ra máu.

142. Diêm qua: Trái Dưa đá (đỉnh chính là dưa bở), vị ngọt tính hàn hơi độc, giải cảm nạng, giải khát trừ phiền, lợi tiểu tiện, tiêu khí ung tác ở tam tiêu.

143. Qua để: Cuống dưa đá vị ngọt tính lạnh có độc, gây nôn ra đờm động, giải cổ độc, đầu phong, thủy thũng, hoàng đản. Dùng thứ cuống dưa xanh hoặc phơi héo.

144. Đông qua: Bí đao, vị ngọt tính hơi hàn không độc, giải khát, mát tim, trừ phiền nhiệt, tiêu mụn, tiêu sưng và thông tiểu tiện.

145. Việt qua: Trái dưa gang, vị ngọt tính hàn, không độc, lợi đường ruột, chỉ khát trừ phiền, trừ độc rượu, chữa nhiệt tả, lở âm nang, ăn sống nhiều thì động khí đau tim, kết khối, yếu gân, tổn tai mắt.

146. Hồ qua: Trái dưa bở (đỉnh chính là Dưa chuột), vị ngọt tính hàn hơi độc, lợi tiểu mát da thịt, trị đau mắt đỏ, ngã chầy tổn thương, phỏng lửa và cổ trướng, ăn nhiều sinh nóng lạnh, sốt rét, tích ứ, hư nhiệt, ít khí, tổn huyết, phát lở, chân nóng trẻ con càng nên kiêng.

147. Tỳ qua: Xơ Mướp, vị ngọt tính ấm không độc, thanh nhiệt, trừ thấp, lợi tiểu, tiêu đờm, trị mụn nhọt làm cho đậu mọc, thông sữa. Lấy những quả đã già đã qua mùa sương, bỏ hạt mà dùng.

148. Khổ qua: Mướp đắng, vị đắng tính hàn không độc trừ tã nhiệt, sáng mắt, mát tim, bổ lao tổn; hạt uống thì ích khí, mạnh dương.

149. Mộc nhĩ: Nấm tai mèo, nhẹ mình, ích khí, cường chi, trị chảy nước mắt, băng huyết, đi ly ra máu. Tốt nhất là nấm lấy ở 5 giống cây: Dâu, Dâu da, dương, Liễu, Hoè, còn nữa thì lạnh hay độc tùy tính từng cây gỗ có nấm mọc.

150. Thổ khuẩn: Nấm đất, vị ngọt tính hàn, có độc, chuyên trị đình sang, thũng độc và các chứng ban. Độc hay lành cũng tùy đất và chỗ nơi nấm mọc ra. Sinh trên đất gọi là Khuẩn sinh trên cây gọi là Tầm.

VI - LOẠI QUẢ

151. Mai tử: Trái (Quả) mơ, vị chua tính bình không độc, ăn sống hại răng, dùng làm thuốc thì chế ra hai thứ: Ô mai, và Bạch mai.

152. Ô mai chế: Mơ đen, vị chua chất, tính ấm bình, tác dụng giải phiền nóng, kiềm phế khí, an âm, trừ tả lý, sốt rét, tiêu khát và đờm dãi.

Cách chế Ô mai: Dùng quả mơ chín vàng (uơm), ngâm với nước tro rơm nửa ngày, đồ qua, phơi ráo đem gác lên giàn bếp mà xông khói đến khô đen hãy dùng.

153. Bạch mai chế: Quả mơ muối, vị chua tính hàn không độc, tác dụng trừ nhiệt, chỉ huyết sinh tân dịch, lợi cuống họng, chữa trúng phong đờm huyết và kiết lý.

Cách chế Bạch mai: Quả mơ chín vàng (uơm), lấy nửa nước muối hoà với nhau mà ngâm, ngày phơi đêm lại ngâm, ngâm đến 10 ngày sẽ thành sắc trắng như sương, nên cũng gọi là "sương mai", phơi khô hãy dùng.

154. Lý tử: Quả mạn, vị đắng chua, hơi độc, tác dụng điều trung chữa cố tật, nóng âm í trong xương. Hạt nó có tác dụng hành huyết nhuận thủy. Ăn nhiều thì sinh hư nhiệt, (quả nào bỏ vào nước mà nổi thì không nên ăn).

155. Đào tử: Quả đào, vị cay chua, ngọt tính nhiệt và độc, ăn ít thì bổ khí đẹp da, ăn nhiều thì phát nhiệt, đổ mồ hôi.

156. Đào nhân: Óc hạt đào, vị ngọt hơi đắng, tính bình không độc, công dụng hạ khí nhuận tràng, thông huyết ứ thành hòn, điều kinh, chữa các chứng tê thấp, lao nóng âm í trong xương.

157. Đào mô: Quả đào héo trên cành, vị đắng tính hơi ấm và hơi độc, công dụng trừ các khí độc phá hòn cục, trừ trùng ác, có thai bị thương ra huyết, trừ nọc sốt rét. Lấy quả đào còn non, xanh mà tự khô héo còp dính trên cành là đúng.

158. Đào giao: Nhựa cây đào, vị đắng, tính bình và rất mạnh, công dụng hành huyết trừ tà, làm cho đậu hăm có thể mọc lại, thông đại gát, giải nhiệt khát, trị hư lao.

159. Táo tử: Quả Táo, vị ngọt tính bình không độc, hòa vinh dưỡng vệ, bổ ích tinh thần, bảo dưỡng ngũ tạng tam tiêu.

160. Đường lê: Quả Đào trời, (7) vị chua ngọt, chất, tính không độc, chuyên trị nóng trong lòng, đi lỵ lâu ngày, đốt thành tro hòa nước uống.

161. Hồng thị: Quả Hồng, vị ngọt hơi chất, tính hàn, thông khí kinh mạch, làm mát dạ dày, nhuận trong miệng hòa trong ruột, thông được tai mũi. Hễ uống rượu không nên cùng ăn Hồng, làm người ta dễ say hoặc đau tim.

162. Thị sương: Quả hồng khô (mứt hồng), vị ngọt tính bình không độc, nhuận phổi, nhuận tim, hòa dạ dày, tiêu đờm, giáng hỏa, hòa huyết. Có tên gọi là Bạch thị, Thị bánh.

Cách chế: Dùng quả Hồng lớn chín rồi, gọt bỏ vỏ lấy tay nắn cho bẹp lại, ngày phơi nắng, đêm phơi sương, nên gọi là Thị sương.

163. Hãn thị: Quả Cây, vị ngọt chất tính hàn lạnh, nhuận tim mát phổi, chạt ruột, giải độc rượu.

164. Thiên quân tử: (10) Quả bàm, vị chất ngọt tính hòa bình, không độc, chỉ khát, an tim, trừ uất nhiệt, đẹp da mạnh sức, ăn nhiều cũng được.

165. Thạch lưu: Quả lưu, vị ngọt chua chất, tính ấm, hơi độc, nhuận họng ráo, trừ lao trùng truyền nhiễm. Rễ nó dùng sát trùng rất tốt, và trị chứng huyết lậu, ăn nhiều thì hại phổi tổn răng.

166. Quất thực: Quả quít, vị chua ngọt tính ấm, không độc, khoan tung, chỉ khát, mát phổi, khai uất, trừ đàm tán khí kết.

167. Trần bì: Vỏ Quít, vị đắng cay, tính khai thông, khoan trung, điều đờm dãi, mạnh tỳ vị, trừ uất nhiệt. Để được lâu năm càng tốt, cho nên gọi là Trần bì. Để cả xơ trắng thì tiêu cơm và bổ trung, bỏ xơ trắng gọi là Quất hồng bì, thì tiêu đờm phá trệ.

168. Thanh bì: Vỏ quít xanh, vị cay đắng, khí thơm tính hòa bình, khai uất, phá tan chất rắn, chế được thấp trị đau, hành khí vào tạng can. Khi dùng bỏ ruột, sao qua mà dùng.

169. Cam thực: Quả cam, vị chua ngọt tính hàn không độc, lợi trường mát dạ dày, trừ đơn độc, giải khát, sinh tân dịch, dễ dễ.

170. Chanh thực: Quả Chanh, vị chua tính hàn không độc, thông kết, tiêu đờm, khỏi nôn, khát, trừ vị phong, dạ dày co thắt, trị mụn lở và bướu cổ.

(10) Quả tràem, Lý Thời Trân gọi là Hạp tử (BTM q.18).

171. Hưu thực: Quả bưởi, vị chua tính hàn không độc, làm cho thư thái, trị được chứng có thai nhấc ăn, đau bụng, độc rượu, ăn không tiêu.

172. Cam phao: Vỏ Bưởi, vị đắng cay, tính không độc, thông lợi, trừ đàm, táo thấp, trị trường phong hạ huyết, tiêu thũng bớt đau, hòa huyết. Bỏ lớp trắng, lấy lớp vỏ vàng sao mà dùng.

173. Câu duyên: Quả Thanh yên, vị chua tính bình, không độc, trị khí nghịch, đau bụng và ho, tuyên thông khí kết trong bụng.

174. Kim quất: Quả Kim quýt, vị chua ngọt, khí thơm êm dịu, tính không độc, khoan trung hạ khí, sinh tân dịch, giải trừ các mùi tanh hôi.

175. Lệ chi: Quả Vải, vị ngọt tính hàn, không độc, hòa khí, thông tinh thần, trị nặng đầu, đau sỏi.

176. Long nhãn: Quả nhãn, vị ngọt, khí ấm, tính bình không độc, trấn tĩnh an thần, làm tăng trí nhớ, trừ trùng lao, bổ ích tâm tỳ, thêm tuổi thọ.

177. Cầm lãm: Quả Trám (Cà na) vị chua ngọt, tính ấm, không độc, sinh tân dịch, nở dạ dày, ăn quả này giải được độc rượu, độc cá, ba ba. Phàm có bị hỏa đàm thì không nên ăn nó, ăn có thể làm ung tác ở trên ngực. Làm thuốc dùng trám trắng.

178. Ngũ liên tử: Quả khế, có tên gọi Dương đào, vị chua chát, tính bình không độc, khứ phong, thanh nhiệt, sinh tân dịch, trị hoắc loạn (thổ tả), thương tích và giải uế.

179. Tân lang tử: Hạt Cau, vị cay, đắng, chát, tính ấm, không độc, hạ khí, lợi đại tiện, tiêu đờm nước ứ đọng, đầy bụng, sát trùng và trị lỵ.

180. Đại phúc bì: Vỏ quả cau, vị cay tính ấm không độc, tiêu đàm, giáng khí tiêu phù thũng, trị hoắc loạn, tích đờm và đầy bụng.

181. Da tử: Quả Dừa, vị ngọt, tính bình, không độc, ăn đỡ đói, khứ phong, ích khí, tiêu phù thũng, hoắc loạn, tâm phiền, giải nhiệt độc.

182. Quang lang tử: Quả Báng (Búng báng), vị ngọt, tính bình không độc, làm bột ăn đỡ đói, bổ lao tổn trị lưng đau, chân yếu, uống sẽ nhẹ mình và khỏe mạnh.

183. Bà la mật: Quả Mít, vị ngọt, khí thơm, tính không độc, ích khí, trừ phiền khát, giải say rượu, ăn nhẹ mình, no bụng, đẹp mày mắt.

184. Vỏ hoa quả: Quả Vả, vị tính bình, không độc, mạnh da dày điều hòa trong ruột, thông lợi hầu họng, chữa trĩ, lòi dom kiết lỵ.

185. Thực tiêu: Hạt đắng cay, một tên là Xuyên tiêu, vị cay, tính ấm, có độc, hạ khí, ấm trong bụng mạnh thận hòa chữa chứng phong, đau mắt, phù thũng, lở ghẻ.

186. Hồ tiêu: Hạt tiêu đen, vị cay, tính nhiệt, điều hòa thức ăn, hạ khí, ấm trong bụng, tiêu thức ăn, chữa hàn lỵ đau bụng đau lưng.

187. Tất trùng già: Hạt Màng tang, vị cay, khí thơm, tính ấm, không độc tiêu thức ăn, trừ phong, chữa thổ tả, đau bụng, đờm lạnh, kết đọng ở bàng quang.

188. Minh trà: Trà ngon, vị ngọt, đắng tính hơi hàn, nhuận tạng, trừ nhiệt khu phong, sáng mắt, nhẹ đầu, hạ đờm, trị chứng lỵ tiêu thức ăn.

189. Bồ đào: Quả Nho, vị ngọt, tính bình, không độc, trị phong hàn đau tế, tiêu nước, nhẹ mình, mạnh chí hòa vinh vệ.

190. Cam giá: Cây mía, vị ngọt ngon, tính mát không độc, giáng hỏa tiêu phiền, ngừng mưa, lợi đờm, làm mát phổi, điều hòa tỳ vị.

191. Liên tử: Hạt Sen, vị ngọt, tính mát không độc, bổ trung, ích khí, yên tâm vị, ngừng lỵ, thu liễm tinh khí, giải phiền nhiệt, ăn nhiều tăng tuổi thọ.

192. Liên ngâu: Ngó sen, vị ngọt, tính mát, không độc, kiêm cả bổ và tả, thanh nhiệt, trừ phiền, giải say rượu, chỉ huyết, tan các chất bẩn đọng lại.

193. Liên ý: Tâm sen, vị đắng, tính hàn, không độc, trị phiền trong lòng, huyết khô sau khi sinh đẻ, ngừng thổ huyết, hoắc loạn, di tinh và phiền nhiệt.

194. Liên phòng: Gương sen, vị đắng chát, tính hơi ấm, không độc trị bụng trướng đau, ỉa chảy, băng huyết, xuất huyết.

195. Hà diệp: Lá sen, vị đắng tính bình, không độc, trị tâm phiền chữa các bệnh thai sản, chữa lở ghê, đậu mùa, chỉ huyết, cố tinh ích nguyên khí của dạ dày.

196. Lăng giác: Củ ấu, vị ngọt, tính bình, không độc, yên trong lòng, bổ 5 tạng, giải đơn độc, trúng thử, thương hàn, đều giải nhiệt cả. Có tên gọi là Lăng thực.

197. Khiếm thực: Củ Súng (11) vị ngọt chát, tính hoà bình không độc, bổ trung, mạnh thận, ích tinh, bổ tỳ, trị tê thấp, đau lưng, mối gố.

198. Ô vu: Củ Nân, vị ngọt, tính hàn, không độc, trơn nhuận chỉ huyết, nhuận tràng, trừ tê thấp, chữa hoàng đần, giải độc, an khoẻ người.

VII - LOÀI CÂY

199. Bá tử /nhân/: Hạt Trắc bá, vị ngọt, tính lạnh, không độc, bổ tim, mạnh dạ dày, ích nguyên dương, thu ráo mô hôi, trừ ghê lở. Khi dùng bỏ vỏ lấy nhân mà dùng.

200. Tùng chi: Nhựa cây thông, có tên gọi là Tùng giao, Tùng hương hay Lịch thanh, vị ngọt, tính ấm, không độc, ráo mủ rất hay, trị lở ghê, mụn nhọt, đau thấp, nhuận tim, ích phổi, trị điếc tai.

201. Sam mộc: Cây The mốc, vị cay, tính ấm, không độc, phát tán, trị chứng đau bụng, khí cuộn dồn lên, cước khí sưng lở ghê.

202. Quế bì: Vỏ quế, vị ngọt cay, tính rất nóng, hơi độc, ổn bổ các chứng thư hàn, làm bớt đau, trị phong sang ứ huyết và chứng tê. Khi dùng cạo bỏ vỏ thô. Thứ dày gọi là nhục quế; bỏ vỏ và lõi gọi là quế tâm.

203. Quế chi: Vỏ cành quế, có tên gọi là mẫu quế nhỏ và non gọi là Liễu quế, vị cay, tính ấm, không độc, hạ khí phát hãn, khai tâm, lợi phổi, trị đau phong đau sườn, và họng tắc.

204. Mộc tề: Hoa mộc tề, vị cay, tính ấm, không độc, trừ mùi hôi, hoá đờm, nhuận tân dịch, lá nó giải đậu mùa làm cho mọc thưa.

205. Trâm hương: Trâm hương thứ đen mà bỏ vào nước chìm gọi là trâm hương, thứ tía gọi là mặt hương thứ có vân trắng mà nhẹ gọi là Tốc hương, vị cay, khí rất thơm, tính ấm không độc, hạ khí thông quan, trị phong độc, trúng độc, trừ tả, ấm dạ dày, bổ nguyên dương.

206. Giáng chân hương: Giáng hương, vị cay, khí thơm, tính bình không độc, trị gãy xương, bị thương tích vì đâm chém, cầm máu và đỡ đau, sát trùng trừ hơi độc, trừ thấp và lam chướng.

207. Ô dược: Ô dược, vị cay tính ấm, không độc, tính hay đẩy ra, trị đau bụng, trướng ruột, mụn ghê, cước khí xung tâm và sốt rét.

208. Bạch giao hương: Nhựa cây Sau sau, vị ngọt, rất đắng tính không độc, trị vết thương đâm chém và máu còn ra nhiều hay còn trị được mụn lở và phù thũng.

(11) Củ sung (*Numphaea stellata*) được dùng thay hạt Khiếm thực (*Euryale ferox*) cùng họ Súng (*Nymphaeaceae*) có công dụng gần giống nhau.

209. Tô hợp: Nhựa cây Tô hợp, vị ngọt, khí thơm, tính ấm không độc, trừ tả, trị ôn bệnh, trị sốt rét, giết 3 loại trùng, trị kinh gián, hôn mê và cấp kinh phong.

210. Hậu phác: Vỏ cây Vối, vị đắng, tính ấm không độc, yên đường ruột, trừ phong, sốt rét, đau bụng, thổ tả, đàm kinh phong và phá hòn cục. Bỏ vỏ ngoài xắt lát, trộn nước gừng sao khô dùng.

211. Càn tất: Sơn khô, vị cay tính ấm, không độc, trị phong hàn, bổ gân trừ đau, trị trùng, truyền thi, phá hòn cục, thông kinh, trị đau bụng.

212. Đồng diệp: Lá vông, vị đắng, tính hàn, không độc, sát trùng ghè trị thoát giang, lợi tiểu tiện tiêu thũng, làm cho tóc rụng lại mọc, nhuộm tóc đen.

213. Khổ luyện tử: Quả Sầu đâu, vị đắng, tính hàn, có độc, sát trùng, trị tiểu dương sản khí, nhiệt trong bàng quang, điên cuồng và lở ghè. Dùng làm thuốc lấy cây trắng thì tốt cây tía rất độc.

214. Hoè hoa: Hoa hoè, vị đắng, tính hoà bình, không độc, sát trùng, trị ghè, trị đau mắt, đại tiện ra máu (trừ phong hạ huyết), đau yết hầu.

215. Hoè tử: Quả hoè, vị đắng, tính hàn, không độc, trị mắt màng mông, đau phong, chóng mặt, chữa bệnh tric mạch lươn, lở hạ bộ, dạ dày ráo.

216. Tạo giác: Quả Bồ kết, vị cay, tính nhiệt, có hơi độc, trừ phong thông các khiếu, trừ tả ôn, phá hòn cục, tiêu đàm, khai thông họng đau tắc.

217. Tạo giác thích: Gai bồ kết, vị cay, tính ấm, không độc, hay khía thông trị phong, nhọt, làm cho nhau thai chóng thoát ra, phá vỡ lở ghè và mụn nhọt.

218. Vô hoan tử: Quả bồ hòn, vị đắng, tính bình, hơi độc, chữa lao truyền thi sưng răng đau, đau họng, tẩy sạch vết bẩn ở đồ dùng.

219. Liễu chi: Canh liễu, vị đắng, tính hàn, không độc trị đau phong mụn lở tê thấp, co rút, hút mù, thấm nước.

220. Tô mộc: Cây vang, vị mạn, tính bình, không độc, trừ huyết xấu sinh huyết tốt, trị đau bụng, thương phong, sưng lở.

221. Ô mộc: Cây mun, vị mạn cay, tính mát không độc, giải các thứ nhiệt độc, trị nôn ói, thổ tả (hoặc loạn), đại tiện ra máu. Dùng làm thuốc lấy cây toàn màu đen là tốt.

222. Tung bì: Bẹ móc, vị đắng chát, tính bình, không độc, trị các chứng ly, đại tiện ra máu, đổ máu mũi, băng huyết, vết thương đâm chém, ghè lở, có tên là Tung bì.

223. Ba đậu/nam/: Quả Mần đẻ (12), tính rất nhiệt có độc, hay thông trệ, trị chứng đàm tích trũng ác, máu cục trong bụng, thủy thũng, trúng phong, các chứng đau tê. Khi dùng bọc vải lần giấy, đập cho thấm hết dầu mà dùng.

224. Tang bì: Vỏ rễ cây dâu tằm ăn, vị ngọt tính hàn không độc, trị phổi, họng nóng, lợi tiểu tiện, tiêu đàm trừ ho suyễn, khoan khoái trong ruột, hạ khí trị đau đầu. Khi dùng đào lấy rễ dưới mặt đất không đổ sắt, lấy dao tre cao vỏ thô, tước lấy bỏ trắng, tẩm mật và nước mà nướng cho khô để dùng. Rễ trên mặt đất dọi nắng chớ dùng, độc chết người.

225. Tang tham tử: Quả dâu tằm ăn, khí vị cũng giống rễ, tính chất mạnh dẫn thủy, an thần, hoá 5 tạng, ăn vào đỡ đói, chữa đau khớp xương.

226. Chử thực: Quả Dương, vị ngọt, tính hàn, không độc, tiêu chướng bụng, bổ dưỡng, sáng mắt, trị chứng liệt dương, bền xương, cứng gân, mạnh lưng và mạnh đầu gối.

(12) Ba đậu nam, hay Dâu mè (*Jatropha curcas*) cũng có tác dụng như (*Ba đậu bắc* (*Croton tiglium*), đều có độc bằng A. Chế để giảm độc: ép kiệt dầu, sao vàng. Liều dùng 1 lần 0.05g không được quá liều).

227. Chỉ xác: Quả tráp /xanh/, vị đắng, tính bình, không độc, long đờm, hạ khí, tẩy sạch trong ngực, trong ruột, làm đỡ đau, phá hòn cục, trừ ỉa. Khi dùng bỏ ruột, thái mỏng sao.

228. Chỉ thực: Quả tráp non, vị đắng, tính hàn, không độc, khai thông đại tiện, phá chất rắn, tiêu tích, trừ đàm sưng, trị đau sườn, phong sang, tống nước đọng. Quả nhỏ như mắt ngỗng để lâu là tốt, khi dùng bỏ ruột, thái mỏng sao.

229. Chi tử: Quả Dành mọc trên núi tốt hơn, mọc ở đồng bằng sức kém, vị đắng, tính hàn, không độc, tư âm, giáng hỏa, mát âm thận, trị nội thương, ngoại thương, huyết nhiệt.

230. Toan táo nhân: Nhân hột táo chua, vị chua, tính bình không độc, bổ tâm an thần, trừ nhiệt tà mất ngủ, tay chân tê nhức, trị chứng hư phiền, tiết tả lâu ngày và đổ mồ hôi. Khi dùng bỏ vỏ cứng lấy nhân, muốn ngủ thì sao đen, muốn không ngủ thì dùng sống.

231. Mạn kinh tử: Hột quan âm, vị đắng, tính hơi hàn, không độc, lợi khiếu thông quan, trừ tê thấp, trị phong tà, đau đầu mỗi mắt.

232. Mộc cận: Cây Bông bụt, vị ngọt, tính bình không độc, thông hoạt, trị lở sưng đau, ỉa ra máu, bạch đới, mất ngủ và giải khát.

233. Phù dung điệp: Lá phù dung, vị cay, tính bình không độc, hoa lá tính chất giống nhau, mát phổi, điều kinh, trị huyết nhiệt, mụn nhọt lở sưng.

234. Mộc miên: Cây Gạo (Bông gạo), vị cay, tính bình, không độc, nhuận táo, trị lậu huyết, lở, đắp bó vết thương bị que gậy, hoặc vỡ hoặc hột đều dùng tốt cả.

235. Tang ký sinh: Tầm gửi cây dâu, vị đắng, tính bình, không độc, mạnh gân, thêm huyết, trị các chứng cơ quắp tê đau, khi có thai, khi sinh đẻ dùng đều tốt, kiêng đồ mặn.

236. Đào ký sinh: Tầm gửi cây đào, vị đắng cay, tính không độc, trị lao trẻ con, dải vàng xương gờ, mắt xanh bùng, trị trùng thuốc độc, đau tim.

237. Liễu ký sinh: Tầm gửi cây liễu, vị đắng, tính bình, không độc, trị phong đàm, khí trệ, đỡ đau bụng, dùng vài cành sắc uống thì lành.

238. Đạm trúc điệp: Lá trúc nhỏ, vị cay ngọt, tính hàn, không độc, trừ đàm nhiệt, đau đầu, mất ngủ, hư phiền và bệnh quỉ chú (bị ngất, chết giả). Loài trúc rất nhiều, làm thuốc thì dùng Đạm trúc, cây nhỏ mà mắt to, giữa từng đốt có rãnh dọc là đúng.

239. Trúc nhự: Tinh tre (phoi tre), vị ngọt nhạt, tính hơi hàn không độc, trị phổi khô héo, mùa ổi, sốt nóng, không ngủ, động thai và sốt huyết. Không có trúc nhự thì dùng măng tre cũng được, cạo lấy vỏ trắng mà dùng.

240. Trúc lịch: Nước tre non, vị ngọt, tính hàn, không độc, công dụng rất chóng, thanh đàm, giáng hỏa, trị phong cuồng, giải nhiệt, trừ phiền, trừ bệnh nhọc mệt sốt trở lại. Khi dùng chọn thứ xanh non, còn có phần trắng, lấy dao cắt đoạn, lấy viên gạch đặt nghiêng trên lửa mà đốt cho nó chảy nước ghé bát xuống lấy, hoặc dùng thêm gừng giã lấy nước hòa vào một ít, thì nó đưa suốt vào kinh mạch. Không có trúc, dùng mầm non tre cũng được.

241. Trúc hoàng: Phấn trong cây nứa, vị ngọt, tính hàn, không độc, hòa tạng phủ, trừ phong, trấn tĩnh tâm thần, chữa trẻ con bị kinh giản, trúng đàm, không nói được, công hiệu rõ rệt. Có tên là thiên trúc hoàng, ở trong ruột nứa, hoặc trắng như phấn hoặc vàng như đất, người ta chẻ nứa ra thường thấy có.

VIII - LOÀI CÔN TRÙNG

242. Phong mật: Mật ong. Có tên là bách hoa cao, lại gọi là Bạch mật hay là Thạch mật. Vị ngọt tính bình, không độc, điều hòa nội tạng, nhẹ mình, mạnh trí, trừ kinh giản, bớt đau, sát trùng, giúp sức cho các thuốc.

243. Phong lập: Sáp ong (Sáp vàng) có tên là bạch lập hay Hoàng lập tùy sắc màu gọi tên, tính hơi ấm, trị ly, liệt dương và mụn sưng rất hay.

245. Tử khoáng: Cánh kiến, vị ngọt mặn, tính bình hơi độc, thêm tinh, đỡ đau, ra da non, trị bạch đới, tích máu cục, lở ngứa.

246. Tang phiêu tiêu: Tổ Bọ ngựa ở cây dâu, vị ngọt, tính bình không độc, trị chứng đau bụng cục (sán khối), liệt dương, đau lưng, 5 chứng lâm lậu, mộng tinh, kinh ứ không thông.

247. Đường lang: Cái Bọ ngựa (13), khí vị cũng giống như tổ nó, trị trẻ con kinh phong, co giật. Rút dằm xóc trong thịt.

248. Bạch cương tàm: Tằm chết gió (Tằm vôi), vị mặn, tính bình, không độc, trừ độc, trị chứng cấm khẩu, họng đau, vị phong đòn, kết hạch, băng huyết, Bạch đới, mụn lở.

Ngâm nước vo gạo 1 đêm, rửa sát ngoài da, bỏ miệng và chân sao vàng.

249. Tằm kiến: Cái kén xác (kén tằm), vị ngọt, tính ấm không độc, tính hay thúc đẩy ra, trị đi tiểu ra máu, băng huyết, cam lồ, mụn sưng không có miệng thì phá vỡ ra được. Dùng kén mà bướm tằm đã cắn ra.

250. Sào ty thang: Nước ương tơ, vị mặn nồng tính không độc, trị chứng trong lòng nóng, tiêu khát, thường ngày uống nhiều thì khỏi nóng và đỡ khát.

251. Tầm sa: Phân tằm. Vị ngọt cay, tính không độc, chủ trị chứng phong thấp, tê đau, sỏi mọc nổi mẩn trong da, đọng máu cục, chứng lậu huyết. Khi dùng lấy phân khô thứ tằm lớn, cho vào nước dãi sạch, phơi khô mà dùng.

252. Thanh linh: Cái (con) chuồn chuồn, hơi hàn, không độc, tráng dương, cố tinh, ẩm thủy, tổng ra mạnh.

253. Ban miêu: Cái sâu đậu (địt lửa). Vị cay, tính hàn, rất độc (14). Phá hòn cục, thông lâm lậu, đới gắt, hạ thai, trị chó dại cắn trúng khí độc, và nhọt lở bướu u. Bỏ cánh và chân, lấy gạo nếp trộn vào sao vàng, bỏ gạo đi mà dùng.

254. Tri thù: Con nhện, tính máy, hơi độc, trị bệnh ôn, sốt rét, nhọt lở, trứng phong trẻ con to bụng.

255. Bích tiền: Trứng nhện. Nhện to ở trên vách, cặp trứng dưới bụng đựng trong bao trắng, to bằng đồng tiền là đúng. Tính mát không độc, sắc trắng, chữa đổ máu mũi, vết thương đâm chém, cam trẻ con, ung thư đau họng.

256. Thủy diệt: Con dĩa. Khi dùng phơi khô, xắt rất nhỏ, sao vàng sậm mà dùng. Vị mặn, tính bình có độc, phá hòn cục, tiêu tích, trị kinh bế, mụn nhọt, phong lở, lợi tiểu tiện.

257. Cầu đặng: Con bọ chết chó, đầu vòi nhọn vát, mình nó cứng chắc, nốt đậu bị đào hăm uống vào thì giương lên được mà sống, trị chứng sốt rét kinh niên do dờm.

258. Tề tào: Con sùng đất, tính hơi ấm, có độc, phá huyết, thông kinh, trị mụn ở nách, gãy xương, mất mờ, phong lở.

259. Thuyền thoái: Xác ve. Khi dùng lấy nước nóng rửa sạch, bỏ vòi, cánh, chân. Vị ngọt mặn, tính hơi hàn không độc, trị ác sang mất mờ, đau đầu, chóng mặt, sỏi đậu bị hăm, nốt đen và lở ngứa.

260. Khương lang: Bọ hung, vị mặn, tính mạnh, có độc, trị chứng kinh gián, điên cuồng, trừ tên độc, trị mụn nhọt, táo bón và đại tiện ra máu.

13. Các từ "Cái" đều dịch là con theo ngôn ngữ ngày nay.

14. Độc bảng A - Cấm uống.

261. Thiên ngư: Con xén tóc, vị mặn, tính bình hơi độc, trừ sốt rét, trẻ con cấp kinh, đình độc, bị tên bắn đều chữa được.

262. Lâu cò: Con dế dũi, có tên là thổ cầu. Vị mặn, tính hàn, không độc, thông trẻ chữa hóc xương, lâm lậu dái gât, thủy thũng, và thúc đẻ.

263. Huỳnh hỏa: Con dom đóm, vị cay, tính ấm không độc, có ánh sáng, thông thần sát trùng, trị trẻ con lở, chứng quỷ chú (bị ngất, chết giả), mắt thanh manh.

264. Y ngư: Cái rệp trong sách. Tính hơi ấm, không độc, trị chứng phong uốn ván ở trẻ con, lưng gáy cứng đờ, kinh giản, dái khó, và tích huyết thành cục. Loài trùng này thường ở trong tủ sách, rương áo, nhỏ như con tằm cỡ, đuôi có hai chia, sắc toàn phần trắng, đụng phải nó thì dây phần trắng.

265. Thiềm thừ: Con Cóc, khi dùng bỏ ruột đi, tính bình mát có độc. tiêu lở, ung thư, trị chó dại cắn, cam tích trẻ con, chữa lở cang hay.

266. Thiềm tô: Mù cóc, vị ngọt cay tính ấm có độc (bảng A). trị nhọt lở, bổ dương, chữa đau lưng và thận lạnh. Lấy một vật gì xát trên chỗ nổi hai bên vai nó, thì rì ra một thứ nước trắng, lấy lá dâu mà hứng lấy, để chỗ râm, đợi khô cạo lấy cất vào thê tre, chớ cho phạm phải mắt sẽ sưng đỏ và mù.

267. Hà mô: Con nhái (chẫu chàng), vị cay, tính hàn hơi độc, trị tích máu cục, cường nhiệt, tiêu ung nhọt và sưng lở.

268. Diên oa: Con ếch có tên là Diên kê, Thanh kê hay Trường cổ. vị ngọt tính hàn không độc, có thể bổ ích, an thai lợi thủy, trị lao nhiệt hư phiền, bệnh lây từ người chết, trẻ con lở ngứa.

269. Khoa đầu: Con Nòng nọc, dùng Nòng nọc của ếch nhái làm thuốc thì tốt, vị mặn, tính hàn trơn hơi độc. trị nhiệt sang, sưng nóng đơn độc, nhuộm tóc râu xanh đen

270. Ngô công: Con Rết, vị cay. tính ấm có độc, giết sâu trùng chủ trị phong ứ huyết và lở ghẻ. Khi dùng bỏ đầu đuôi chân, lấy lá bạc hà bọc nướng.

271. Khâu dẫn: Con Trùn, vị mặn, tính hàn không độc, trị được nhiều bệnh: thương, hàn, ôn dịch độc nhiệt, bệnh trùng, cổ trướng, kinh giản, phong cuồng và sốt rét; dùng thủ cổ có khoang trắng và lớn là tốt.

272. Oa ngư: Con Sên. vị mặn tính hàn độc, trơn mềm, trị trúng phong méo miệng, kinh giản co giật, rết cắn, thũng độc.

273. Phi liêm: Con Mòng đong. vị mặn, tính hàn có độc, trị khí nghịch tác hợng kinh bế, tích máu cục và tích tụ. Hình như con lăng (nhắng) mà lớn, hay cắn trâu ngựa.

IX - LOÀI CÓ VÂY

274. Xuyên sơn giáp: Vây tê tê (vây con trút), vị mặn tính hàn hơi độc, trục máu ứ trừ tà lờ, đậu hăm không mọc, trúng phong, sốt rét rừng và trẻ con hay khóc, sao vàng mà dùng.

275. Nhiễm xà độc: Mạt Trăn, vị ngọt đắng tính hàn hơi độc, chữa đau mắt, đau bụng, bệnh phong hủi (cùi), máu tích cục và đau hợng rất hiệu.

276. Bạch hoa xà: Rắn Hổ mang, vị ngọt mặn có độc, tính chất cường mạnh, trị đau thấp, trúng phong co quắp, ác sang phong cùi. Khi dùng bỏ đầu đuôi đến 3 tấc, lột da, róc xương, lấy thịt tẩm rượu, mùa xuân, mùa hạ tẩm 1 ngày, mùa thu mùa đông tẩm 3 ngày, lấy da nướng khô mà dùng.

277. Hoàng hạm xà: Rắn mái gầm, một tên gọi là Kim xà, vị ngọt tính ấm hơi độc, sắc đen vàng, trị đau cánh tay, chó dại cắn, phong cùi và lở chảy nước. Khi dùng cũng làm như làm rắn Hồ mang.

278. Xà thoát: Xác rắn, vị ngọt mặn tính không độc, chữa chứng cấp kinh phong trẻ con, đau họng, làm cho dễ đẻ, sát trùng, trị lở ghẻ.

279. Thủy xà: Rắn nước, vị ngọt, tính mặn hàn không độc, chữa phiền khát, nhọt trong xương, kiết lỵ, tiêu dinh độc ở đầu ngón tay (chín mé, đầu trun).

280. Cá giới: Tắc kè, vị mặn tính bình hơi độc, công dụng khai phế khí, chữa hen suyễn ho lao, lợi thủy thông kinh chữa què gầy, mắt nó có độc, đuôi thì lạnh, khi dùng bỏ mắt kị trên xương sống tắm rượu nướng khô hấy dùng. Con nào đứt đuôi thì được lực kém không nên dùng.

281. Thủ cung: Con Thạch sùng, có tên là Bích hồ, dài 3, 4 tấc có 4 chân, sắc trắng màu tro, thường ở trên vách, vị mặn, tính hàn, hơi độc, chữa đau các khớp xương trúng phong, cam lý trẻ con và tiêu hờn cục.

X - LOÀI CÁ

282. Lý ngư: Cá chép, vị ngọt, tính bình không độc, hạ khí trừ hoàng đản, trị ho đờm, máu cục trong bụng, an thai, tiêu thũng.

283. Dư ngư: Cá Vèn, vị ngọt, tính ấm không độc, bổ trung ích khí, nhưng chó nên ăn nhiều, vì hay sinh nóng lở ngứa.

284. Tôn ngư: Cá Chày, vị ngọt ngon, tính ấm không độc, ẩm da dày, hòa trung, tiêu thức ăn cũ, chó nên ăn nhiều vì động phong.

285. Hoàn ngư: Cá Trôi, vị ngọt, tính bình tốt, không độc, bổ dưỡng, ẩm da dày, hòa trung ích khí, trị đau họng mất xương.

286. Thanh ngư: Cá Trắm, vị ngọt, tính bình không độc, ích khí trị cước khí, mắt nó có độc trị tắc họng và mắt mờ.

287. Thoan ngư: Cá Ròng, vị ngọt, tính bình không độc, bổ tạng mạnh tỳ, hòa trung, điều hòa mạch máu, bổ gân mạnh xương.

288. Cẩm ngư: Cá Măng, vị ngọt không độc, tính hương dữ, ăn nhiều trừ được chứng nôn ói, ẩm tỳ làm cho ăn ngon miệng và khoan khoái trong ruột.

289. Thời ngư: Cá Chày, vị ngọt, tính bình không độc, trị chứng hư lao, bổ trung, mỡ nó chữa phỏng rất hay.

290. Phường ngư: Cá mè, vị ngọt tính ấm không độc, béo trơn mát phổi, giúp tỳ, điều hòa vệ khí bổ hư, công dụng như cá diếc.

291. Lễ ngư: Cá Lóc, vị ngọt, tính bình không độc, khử thấp trừ phong, tiêu thũng, thông quan, chữa trĩ lợi thai. Người có lở loét ngoài da không nên ăn, hay sinh vết sẹo.

292. Sa ngư: Cá Bống, vị ngọt, tính bình không độc, khoan trung, tiêu thức ăn, ẩm tỳ vị, ăn nhiều rất tốt nên người ta ưa chuộng.

293. Điều ngư: Cá Dầu, vị ngọt, tính ấm không độc, rất là ẩm tỳ, trị hàn tả, ăn nhiều quên cả lo buồn.

294. Khoái tàn ngư: Cá Ngân, vị ngọt, tính bình không độc, ăn rất ngon, mạnh da dày, khoan trung, ngon miệng, phơi khô để lâu, vị cứ như mới.

295. Thạch thủ ngư: Cá Mò Dóng, vị ngọt tính bình không độc, ăn rất ngon, ích khí mạnh tỳ, trị lỵ và đau bụng, đau ruột.

296. Lạc ngư: Cá Mòi, vị ngọt, tính bình không độc, khai vị ấm trong lòng, hòa 5 tạng, nấu canh ăn hay kho ăn cũng ngon.

297. Tề ngư: cá Lành canh, vị ngọt, tính ấm không độc, không tanh, chữa trị lở rất tốt, chó nên ăn nhiều sinh dờm, sinh đĩnh nhọt.

298. Xương ngư: Cá Chim giang, vị ngọt, tính bình rất lạnh, thịt ăn mạnh tỳ thêm khí lực, trong trứng nó có độc, chó nên ăn nhiều.

299. Lô ngư: Cá Vược, vị ngọt lạnh, hơi độc, có thể ăn được, công dụng lợi tiểu an thai, hòa 5 tạng, mạnh gân xương, chữa bệnh lao ngược. Gan nó có độc chó nên ăn.

300. Túc ngư: Cá Diếc, vị ngọt tính ấm không độc, công dụng điều khí hòa trung rất bổ ích, chữa mụn trĩ, đại tiện ra máu, nôn ói và đau mắt đỏ.

301. Mạn lệ ngư: Cá Lạc, vị ngọt, tính bình không độc, công dụng trừ các thứ độc, chữa phong lở, tê thấp, đau lưng mỏi chân, sát trùng lao, trừ thuốc độc.

302. Hải mạn lệ ngư: Cá Dưa, vị ngọt, tính bình không độc, công dụng bổ hư lao, sát trùng giải độc, trừ phong thấp, công dụng giống như cá Lạc.

303. Hoàng thiện: Cá Lươn, vị ngọt, tính rất ấm không độc, bổ trung ích khí, chữa băng huyết, lậu huyết, khử thấp trừ phong ẩm bụng. Hể con nào bò ngóc đầu lên, hoặc dưới cổ họng có khoang trắng đó là loài rắn, chó ăn mà chết người, nên cẩn thận.

304. Do ngư: Cá Trạch, vị ngọt, tính bình không độc, nhiều nhớt trơn, chữa tiêu khát, giết trĩ trùng, giải say rượu, cường dương, bổ khí.

305. Di ngư: Cá Leo, vị ngọt, tính ấm không độc, trị chứng miệng mất méo xệch, nam chứng trĩ, lòi dom (trôn trê) và thủy thũng.

306. Hoàng táng ngư: Cá Bò, vị ngọt tính bình không độc, nhiều nhớt bọt. Khu phong, lợi tiểu, tiêu thũng, chữa chứng lao lâu ngày, lở loét dầm dề, dai gât.

307. Hà đồn: Cá Nóc, vị ngọt, tính ấm gan có độc, bổ ích trừ trùng, chữa thấp thổ, đau lưng, đau chân.

308. Hải đồn: Cá Nóc bể, vị mặn, rất tanh, tính không độc, công dụng trừ cổ độc (trùng thuốc độc) sốt rét rừng, trùng lao truyền, chữa đau ruột, bệnh trĩ nội, và ghẻ lở.

309. Ty mục ngư: Cá Lưỡi câu, mình dẹp, vị ngọt tính bình không độc, công dụng bổ hư, thêm khí lực, ăn nhiều động phong.

310. Sa ngư: Cá Nhám, vị ngọt tính bình không độc, bổ tạng điều trung cũng như cá diếc, làm nem làm gỏi ăn rất ngon. Con nào có đốm thì độc.

311. Ô tặc: Cá Mực, vị ngọt chua, tính bình không độc, bổ trung ích khí, điều kinh, phơi khô làm món ăn tốt.

312. Hải phiêu tiêu: Mai mực (mực nang), có tên là Ô tặc cốt, vị ngọt mặn, tính hơi ấm không độc, ráo mù, cầm máu, chữa bạch đới, đau bụng, sát trùng, trị lỵ, lở.

313. Hải dao ngư: Cá Đuối, vị ngọt mặn, tính bình hơi độc, thịt nó chữa đau âm hộ, bạch trọc, dai gât, răng nó chữa bệnh sốt rét.

314. Hà ngư: Hà là tôm, Mễ là tép. Tôm tép đều có vị ngọt, tính ấm hơi độc, chữa chứng đờn chạy, báng hèn, phong dờm, nôn mửa, làm cho mụn đậu khô loét.

315. Hải hà: Tôm bể, vị ngọt, tính, bình hơi độc, trị trùng lao truyền nhiễm, lở ngứa chảy nước, trừ giun đũa, chữa cam răng (cam tẩu mã).

316. Thủy mẩu: Con Sứa, vị mặn tính ấm không độc, tiêu máu ứ, chữa đờn độc trẻ con, bị bông, dân bà hư lao, bạch đới.

XI - LOÀI CÓ MAI

317. Quy bản: Ưc cái rùa (yếm rùa), vị ngọt, tính bình không độc, thông kinh lạc, bổ tâm, ích thận thêm âm huyết, trị tê bại, trong bụng báng, máu cục, sốt rét và ho.

318. Đại mao: Vây đôi mồi, vị ngọt, tính hàn không độc, giải các trũng độc, yên tinh thần, trừ nọc đậu, chữa sốt rét và nóng âm.

319. Miết giáp: Mô (mai) ba ba, (Cua đĩnh), vị mặn, tính bình không độc, bổ âm ích khí, trừ nóng âm ỉ, ho lao, điều kinh phá khối cục.

320. Ngao: Con Giải, vị ngọt, tính bình không độc, trừ huyết nhiệt, trị cổ độc khử phong, liên gân xương chữa lở ghẻ trảng hạt (nhạc) và các chứng huyết xấu.

321. Điền giải: Cua đồng, vị mặn, tính hàn hơi độc, sinh phong liên gân nối xương, trị nhiệt tả, bại độc, trừ lở ghẻ và máu kết cục. Cua đồng thì kiềng thứ 6 chân, 4 chân, 1 mắt đỏ, dưới bụng có lông, trong bụng có xương, đầu lưng có chấm sao, chân có khoang thì chó ăn mà hai người, nên cẩn thận.

322. Hậu giáp: Mai con Sam, vị cay hơi mặn, tính bình hơi độc, sát trùng chữa trĩ, lở ngứa ngứa chảy nước, suyễn thổ, khử tả, lậu huyết.

XII - LOÀI CÓ VỎ

323. Mấu lệ nhục: Ruột con Hàu, vị ngọt tính ấm, không độc, điều trung lợi thủy, đẹp mày mắt, giải độc, trị đau bụng, nóng khát, hư lao.

324. Mấu lệ: Vỏ hàu, vị mặn tính hơi hàn không độc, giữ tinh, liễm mồ hôi, trừ nhiệt tả, bạch đới, thấp lỵ và đau do tích báng.

325. Bụn phấn: Bột vỏ trai, vị mặn, tính hơi hàn không độc, tính khai thông, trị đờm đặc, bạch đới, nôn ọí, thủy thũng, các chứng đau, mắt đau. Khi dùng bỏ vào lửa nướng đỏ để nguội tán nhỏ mà dùng.

326. Má dao: Con vẹm, vị cay, tính hàn không độc, lợi thủy, tiêu đàm, trị cục bướu dai ra sỏi, bạch đới và nóng ngoài da.

327. Nghiến nhục: Ruột hến, vị ngọt mặn tính lạnh không độc, làm hoạt tràng, thông khí mát gan, giải độc, trị lở, thông tiểu tiện.

328. Nghiến xác: Vỏ Hến, vị mặn, tính ấm không độc, trị ghẻ lở, cổ tinh, trừ lỵ, chữa ợ chua, ngừng mưa, long đờm trừ ho thở.

329. Trân châu: Tục gọi là hạt Trai (ngọc trai), vị mặn tính hàn, không độc, giải nhiệt, trấn tâm an thần, trị đờm hòa, đau mắt, diến tai, dai ra máu.

330. Thạch quyết minh: Vỏ ốc 9 lỗ, tính bình không độc, chữa dai buốt, di tinh, nóng âm ỉ, đau mắt và mắt mờ.

331. Xa ngao: Con Nghiêu, vị ngọt mặn tính lạnh, không độc, giải phát, tiêu khối cứng, giải độc rượu, trị sưng lở, và ung nhọt ở sống lưng.

332. Xa cừ: Ốc xa cừ, vị ngọt mặn, tính lạnh, không độc, trấn tâm an thần, trừ độc sâu rần, giải các thuốc độc, sát trùng cổ (huyết hấp trùng).

333. Bối tử: Con ốc Bẹn, vị mặn, tính bình lại mạnh không độc, mát da thịt, trục máu xấu, giết các trùng, trị mất mộng, mụn lở và tên độc.

334. Điền loa: Ốc Bươu vị ngọt, tính hàn, không độc tiêu thũng, thông tiểu tiện. trừ thấp nhiệt, đau mắt, lỵ, không ăn uống được và trảng nhạc.

335. Loa sư: Ốc vân, vị ngọt, tính hàn, không độc lắm, sáng mắt, trừ hoàng đản (vàng da), chữa trôn trê, trĩ mạch lươn, ngừng nôn ói, nhuận tràng.

XIII - LOÀI CHIM

336. Hùng kê nhục: Thịt Gà trống, vị ngọt tính ấm không độc, hay đông phong dưỡng vệ, hòa vinh, bổ trung an thai, liền xương, trị bệnh thũng, tê dai.

337. Thư kê nhục: Thịt Gà mái, vị chua tính bình không độc, trị phong, hàn thấp, bổ 5 chứng hư hao, chữa bị thương gãy xương, tích hờn cục, băng huyết và bạch đới.

338. Ô kê cốt: Xương gà ác (xương thịt đen lông trắng), vị ngọt, tính bình không độc, chữa hư nhược, phụ nữ băng huyết, bạch đới, đau bụng và trẻ con đi lỵ, không ăn được.

339. Kê quan huyết: Máu mào gà, vị mặn, tính hòa bình không độc, giải độc, chữa chết vì thất cổ, gió độc, miệng mất méo lệch và lở ngứa.

340. Kê can: Gan gà, vị ngọt đắng, tính hơi ấm không độc, bổ thận ích gan, mạnh dương, trị đau bụng, có thai ra máu và mất mồi.

341. Kê linh: Lông gà, chữa chứng hạ huyết, mạnh phần âm, chữa đau ngoại thân, mất xương, mụn nhọt, trẻ con khóc đêm, phụ nữ viêm bàng quang dài gát.

342. Kê phần bạch: Chất trắng trong cứt gà có tên gọi là Kê thi, tính hơi hàn, không độc, trị được nhiều bệnh: trứng phong, sùi dờm, tay chân giá lạnh thương hàn, phong tê dai ra sỏi sạn, trong bụng tích cục. Lấy phần gà trống cạo lấy bên phần trắng, sao lên mà dùng.

343. Kê tử: Trứng gà, vị ngọt, tính bình không độc, bổ trung giải nhiệt, trừ các chứng lỵ trĩ, rôm sảy, an thai chữa tê bại.

344. Trĩ điều: Chim trĩ, vị chua tính hàn không độc, hòa trung ích khí, nhẹ mình chữa bệnh trĩ, ngừng tả, lỵ.

345. Cầm kê: Gà Lôi, vị ngọt, tính ấm không độc, thịt nó ăn thêm trí tuệ. (Được)

346. Giá kê: Chim Đa đa, vị ngọt, tính ấm không độc, lợi tạng bổ tâm, thêm trí lực, trừ các huyết độc, trị bệnh sốt rét và ôn dịch.

347. Thuần điều: Chim Cút, vị ngọt tính bình không độc, bổ gân xương chịu đựng được rét nắng, trị phiền nhiệt, bệnh dạ dày và kiết lỵ.

348. Duật điều: Chim Mỏ nhác, vị ngọt, tính ấm không độc, bổ trung, ích khí, trừ hư tổn âm dạ dày, hòa tỳ ích mệnh môn.

349. Cáp điều: Chim bồ câu, vị mặn, tính bình, hơi ấm không độc, giải các thuốc độc trị phong sang, xích bạch diện, ích khí hòa tinh, phân nó dùng càng tốt. Có tên gọi là Gia cứu hay là Phi nô, làm thuốc dùng thứ lông trắng thì tốt.

350. Tước điều: Chim sẻ, vị ngọt, tính ấm không độc thêm tinh túy, mạnh dương ích khí, khỏe lưng gối, ngừng bạch đới, băng huyết, khiến cho có con.

351. Bạch dinh hương: Cứt chim Sẻ, vị đắng, tính ấm hơi độc, trị đau mắt, mụn nhọt, đau vì tích máu cục trong bụng, đau họng và bạch đới.

352. Xảo phụ: Chim Chiền chiện có tên gọi là Tiêu liêu, vị ngọt tính ấm không độc, thịt nó ăn đẹp da và thông minh, tổ nó trị chứng ợ hơi.

353. Yến nhục: Thịt chim Yến, vị ngọt, tính bình có độc, có thể chữa được bệnh trĩ, giết trùng lở; ăn nhiều thì thần khí mỗi mệt.

354. Biên bức: Con Dơi, cũng gọi là Phụ dục hay Phi thử, vị ngọt, khí bình không độc, làm khoan khoái trong lòng, thông nước tiểu, tiêu phù thũng, sáng mắt, trị băng huyết, bạch đới, nhọt lở, hen suyễn, sốt rét.

355. Dạ minh sa: Phân Dơi, vị cay, tính lạnh không độc, trị mắt mờ, trứng cá ở mắt, tràng nhac, hồi hộp kinh sợ, tích tụ, thai chết, thai ra ngang. Khi dùng lấy nước dãi sạch đất bụi, phơi khô hoặc sao lấy mà dùng.

356. Bàn cưu: Chim Cu ngói, vị ngọt, tính bình không độc, trị lao tổn, bổ âm, bổ dương, trừ thuốc độc chữa đau mắt và ợ hơi. Có tên gọi là thuần cưu, mình thon nhỏ mà không có vằn, khí vị và công dụng cũng như nhau, nhưng thứ có vằn thì hơi độc.

357. Thanh giai: Chim Cu Kỳ, vị chua, ngon, béo, tính hàn, không độc, giúp khí, bổ hư, an 5 tạng, ráo mủ, hoạt huyết, chữa trĩ là lở.

358. Bồ cốt: Chim Chèo Béo, vị ngọt, không độc, an thần, định trí, làm cho vui vẻ, ăn thịt nó nhiều thì ít ngủ.

359. Bá lao: Chim Tu hú, lông nó tính bình, có độc, trị trẻ con bị cam gãy yếu, đeo lông nó thì khỏi bệnh dần.

360. Cù dục: Chim Sáo Sâu, vị ngọt, tính hàn bình, không độc, thông khiếu, hạ khí, chữa ợ nghén, băng huyết, bệnh ho người già và bệnh trĩ.

361. Bách thiết điều: Chim Khiếu, vị ngọt, khí ấm không độc, tính liễm thoát, chữa trẻ đã lớn tuổi mà chưa biết nói, lấy thịt nó nướng ăn thì sẽ biết nói.

362. Gián thước: Chim khách, vị ngọt, tính bình, không độc lại có tính tình thông, hòa trung, ích khí, trị phong. Ai có tin tức gần tới thì mách âm i.

363. Hoàng anh: Chim Hoàng anh, có tên gọi là Hoàng tước, Hoàng điều, Thương carh, vị ngọt, tính ấm, không độc hớt hay, ăn nhiều làm cho người ta mất tính ghen ghét, giúp tỳ, bổ hư tổn, ích tinh, mạnh dương.

364. Trác mộc điều: Chim Gõ kiến, vị chua, tính bình, không độc, tính rất mạnh, trị động kinh, cam răng, trùng lao và bệnh trĩ.

365. Ô nha: Chim ác (qua), tính bình không độc, vị chua chất, trị được ho lao nóng âm i, kinh giãn, thổ huyết và các trùng.

366. Ô thước: Chim Ác là, vị ngọt, tính hòa không độc, trị được bệnh ôn nóng, khát phiền nhiệt, đàm kết, lợi tiểu tiện và thông được sỏi bàng quang.

367. Sơn thước: Chim Giải phước, đuôi dài, vị ngọt, tính ấm, không độc, trừ độc các thứ quả, trị tâm phiền, nướng thịt ăn thì giải ngay.

368. Đỗ quyên: Con Quốc, có tên gọi Đỗ vũ hay Tử quý, vị ngọt, tính bình, không độc, chuyển trị bệnh lở, bệnh trĩ loét có trùng, lấy thịt nó dán vào chỗ đau rất hay.

369. Anh vũ: Chim Két (vẹt), tính bình không độc, nuôi quen thì biết nói, thịt nó ăn trừ được chứng hư lao.

370. Khổng tước: Con Công, vị mặn, tính mát, hơi độc, màu sắc rất đẹp, giải các độc, trị trùng, cổ trướng, uống thuốc mà ăn nó thì đi tả ra thuốc, mật nó rất độc, ăn thịt thì bỏ đi, lông nó chớ dụng phải mà mù mắt.

371. Ưng điều: Chim Bù Cắt có tên gọi là Chi điều, tính hùng, cánh mạnh, giết được các loài chim, ăn đầu nó thì chữa được vầng đầu, ăn thịt nó thì trừ được tà, ăn mắt nó thì được sáng mắt, xương nó chữa gãy xương.

372. Xi điều: Điều hâu, vị mặn, tính bình, không độc, chữa chứng đau đầu, chóng mặt, diên giãn, đổ máu mũi và chứng đái buốt.

373. Xy hươ: Cú vọ, tính u mê, hình rất xấu, trị chứng đau đầu, chóng mặt, sốt rét, cảm thời khí, ăn thịt nó thì bệnh lành.

374. Hươ lưu: Cái da dị (Cú mèo) tính năng cũng giống như chim cú, nhưng tai mắt ngang nhau, giống như con mèo, đêm thì bay ra ngày thì núp.

XIV - LOÀI CHIM NƯỚC

375. Quán diều: Con Giang, Vạc, vị ngọt, tính lành, không độc, xương nó chữa bệnh lao trùng truyền nhiễm, trúng thuốc độc, mổ nó trị đau họng, trứng nó trị ghẻ lở.

376. Đồi thu: Con Sếu, vị mặn, tính hàn, không độc, ăn nó ích khí, hòa trung, mạnh sức, giải các trúng độc.

377. Sạo bồ: Bồ nông (chăn bè), có tên gọi là Đào hà, vị mặn, tính ấm, không độc, mổ nó chữa mụn sưng, đau phong, mổ nó trừ lỵ và các trùng.

378. Bạch nga: Ngan trắng, vị ngọt, tính bình, không độc, mổ nó chữa mụn sưng, tai điếc, thịt nó trừ thấp nhiệt, hòa các tạng. Ngan sắc xanh có độc, không dùng làm thuốc, ngan trắng dùng mới tốt.

379. Gia ác: Con vịt, vị ngọt, tính mát hơi độc, hay động phong huyết, bổ hư, ích tạng, trị kinh phong trẻ con, giải độc, trị lở sưng và lỵ kiệt. Có tên gọi là Lộ hay Gia phú. Con nào sắc vàng hay trắng mà già thì ăn rất bổ, sắc đẹp và non thì có độc. (?)

380. Trâm phù: Cái Mòng (vịt nước, le le), vị ngọt, tính mát không độc, ích khí, bổ trung, tiêu thức ăn tích lại, trị phong lở nhiệt, giết các loài trùng.

381. Quát hồng: Con Két, vị ngọt, tính bình, không độc, ích khí hòa trung, chữa tai điếc, nấu canh, nướng chả ăn rất béo và thơm.

382. Uyên ương: Chim Uyên ương, vị ngọt tính bình, hơi độc, chữa loét lở, ngủ thấy chiêm bao, hay làm cho vợ chồng hòa vui.

383. Giao tỉnh: Chim trích, vị ngọt, tính bình không độc, giải các độc tôm cá (lược)

384. Lộ trang: Con Cò, vị ngọt, tính bình, không độc, thịt bổ hư, mạnh da dày, dầu nó chữa lở miệng, vết thương.

385. Lư từ: Chim Cóc (Cồng cộc), vị chua, mặn, tính lạnh, hơi độc, lợi thủy, tiêu bụng trướng, mổ nó chữa nghẹn và mắc xương.

386. Ngư cầu: Chim bói cá (thần chài), vị mặn, tính bình, không độc, sắc xanh đẹp, lặn bắt cá, ai bị mắc xương, đốt nó tán nhỏ, hòa với nước mà uống thì khỏi ngay.

XV - LOÀI GIA SÚC

387. Hà: Lợn (heo) đực: vị chua, tính lạnh không độc. Đồn là heo con hơi độc. Phê là heo nái, vị chua tính bình. Trư là heo lớn, thịt lành và thơm.

388. Trư nhục: Thịt Lợn (heo), tùy đực, cái, lớn nhỏ mà phân biệt tính chất chữa điên cuồng giải nhiệt, trị đơn độc, trừ phù sưng, và bổ thận.

389. Trư cao: Mỡ lợn (heo), vị ngọt, tính trơn chảy, hơi hàn, không độc, hoạt huyết, khứ phong, nhuận phổi, giải các thuốc độc, chữa ghẻ lở có trùng. Dùng mỡ heo vào ngày tháng chạp thì tốt hơn cả.

390. Trư não: Óc heo, vị ngọt, tính hàn có độc, ăn nhiều có tổn hại, trị đau đầu chóng mặt, lở chân, mụn nhọt đau nhức dán vào là tan.

391. Trư tủy: Tủy heo, vị ngọt, tính hàn không độc, hay thông suốt, rất bổ ích cho chứng hư lao, chữa ngã bị thương và chứng sưng loét.

392. Trư huyết: Tiết lợn (huyết heo), vị mặn, tính bình không độc, trừ chứng đầu choáng váng, chữa trúng phong chứng khí phạm phòng, xoắn xáo trong bụng, băng huyết, đơn độc và sỏi.

393. Trư tâm: Tim heo, vị mặn ngọt, tính hàn không độc, ích khí bổ tâm, chữa kinh gián thương phong, trị bà đẻ khí lực hơi yếu.

394. Trư can: Gan heo, vị đắng tính hơi ấm không độc, bình can sáng mắt, chữa bệnh đới, lao lạnh, đi tả lâu ngày và trẻ con phát ban.

395. Trư tỳ: Lá lách heo, vị ngọt, tính bình, không độc, trị sốt rét, bệnh dịch lưu hành, tích cục trong bụng, trừ hư nhiệt, ích tỳ.

396. Trư phế: Phổi heo, vị nhạt, tính hàn, không độc, mát phổi, trị ho lao, giáng đờm hỏa, trừ hư nhiệt.

397. Trư thận: Bào dục lợn (trái cật heo), vị mặn, tính lạnh không độc, bổ hư, bổ khí, lợi bàng quang, chữa đau lưng, đau gối, ù tai, băng lậu.

398. Trư di: Cái lỏi trong cật heo, vị mặn, tính bình hơi độc, chữa bệnh phổi, hư lao suyễn ho, phổi yếu, máu đọng cục, và đi lỵ.

399. Trư vị: Dạ dày heo (bao tử heo), tính hơi ấm không độc, hay tư nhuận bổ trung, ích khí, chữa nóng âm ỉ, tích máu cục, cam vàng da và đi lỵ, đi tả.

400. Trư đại trường: Ruột già heo, vị ngọt nhạt, tính hơi hàn, trừ chứng táo nhiệt trong ruột, đi đại tiện luôn luôn, bổ hạ tiêu, trị hư lỵ ra huyết nhiều.

401. Trư bàng quang: Bong bóng heo, vị ngọt mặn, tính hàn, trong trong rỗng không độc, trị đái gắt, đái buốt, mộng tinh, chữa chứng đái sưng đau và ngọc hành lở.

402. Trư dờm: Mật heo, vị đắng, tính hàn không độc, mở được chỗ tắc, trị được chứng thương hàn nóng khát, bệnh lao nóng âm ỉ trong xương, làm thông quan, sáng mắt và trừ bệnh bại liệt.

403. Trư tiểu trường: Ruột non heo, vị đắng, tính hòa bình không độc, bổ tâm, thanh nhiệt, hòa tạng, công hiệu nhiều kể không hết.

404. Trư noãn: Hoàn đái heo, vị ngọt, tính ấm, không độc, trị bệnh rất hay, trừ phong cổ tật, trùng lao truyền nhiễm, cổ độc, phạm phòng, đau ngọc hành và đau bụng dưới.

405. Cẩu nhục: Thịt chó, vị chua mặn, tính nóng không độc, tráng dương, ích thận, bổ lao thương, ấm bụng, cố tinh tủy.

406. Dương nhục: Thịt dê, vị đắng ngọt, tính rất nóng, ích cho tâm tỳ, bổ được hư lao hàn lạnh, trừ kinh gián, trị bị gió chóng mặt, đau lưng, liệt dương.

407. Thủy ngưu nhục: Thịt trâu, vị ngọt, tính mát, không độc, ích dạ dày, hòa tỳ, bổ gân cốt, trị đau phong và thủy thũng.

408. Hoàng ngưu nhục: Thịt bò, vị ngọt, tính ấm, ích khí, ấm tỳ, trị chứng lưng và chân đau cứng lại, làm cho hết khát và hết chảy nước miếng.

409. Ngưu giác: Sừng trâu, vị đắng, tính hàn, không độc, trị đau đầu, nhiệt độc thương hàn, chứng đái ra cát sỏi, hay ra máu, phong đàm và cổ họng sưng đau.

410. Ngưu giác tai: Nò sừng trâu, vị đắng, tính ấm, không độc, trị bệnh rất tốt, chữa chứng băng huyết, bạch đới, đại tiện ra huyết, đi lỵ, máu cục và đau bụng.

411. Hoàng minh giao: Cao da trâu, vị ngọt, tính bình, không độc, trị nhọt lở, các bệnh huyết, đau phong hàm kết, ho lao.

412. Mã nhục: Thịt ngựa, vị đắng, cay, tính nóng, có độc, lớn gân, mạnh xương, chữa chứng xương sống lưng yếu liệt, tê bại và nhiệt khí, lở đầu, rụng tóc.

XVI - LOÀI THÚ RỪNG

413. Hồ hình cốt: Xương ống chân hùm, vị cay, tính ấm, không độc, trừ các chứng đau phong, lao truyền, chớ dai cần, kinh phong lở loét. Khi dùng đập vỡ vỏ tủy đi, rồi tẩm mỡ sừng hoặc dấm, hoặc rượu, mà nướng tùy từng phương thuốc mà tẩm dùng.

414. Hồ nhục: Thịt hùm, vị mặn, tính bình, không độc, trị được âm tà tích khí và trừ bệnh sốt rét, nôn ọe.

415. Báo nhục: Thịt Heo, vị mặn, tính bình, không độc, béo bổ, ăn vào chịu được rét được nóng, mạnh xương nở gân, điều hòa 5 tạng.

416. Tượng nhục: Thịt Voi, vị ngọt, tính bình không độc, thông được tiện bế, chữa được chốc đầu, rụng tóc, ăn thịt nó nhiều, thì nặng mình.

417. Tượng nha: Ngà Voi, vị ngọt, tính hàn, không độc, trị chứng nóng âm í trong xương, kinh gián, bụi bay vào mắt, hay mắc xương.

418. Tê giác: Sừng tê ngưu, vị mặn, đắng chua, tính hàn, không độc, giải các nhiệt độc, trị nhọt lở, cổ trướng, bệnh mất máu, phong cuồng, sốt rét và ôn dịch.

419. Lê ngưu giác: Sừng bò tốt, tính hàn, không độc, giải nhiệt, mát tim, trị động kinh, trừ huyết nóng, hoàng hốt.

420. Dã trư nhục: Thịt Lợn rừng (heo rừng), vị ngọt, tính bình, không độc, bổ 5 tạng, nhuận da thừa, trừ chứng động kinh, chứng sốt rét, trị băng huyết, lý ra huyết và phong nhiệt.

421. Hào trư: Con nhím chồn, vị ngọt, tính hàn, hay nhiễm độc, thịt rất béo lợi được dai trường, tiêu cổ trướng, trị nhiệt phong.

422. Hùng dĩnh: Mật gấu, vị đắng, tính hàn, không độc, thấu khắp da thịt, mát tim, sáng mắt, giết trùng ghê, thoái nhiệt, trừ phong, chữa bệnh trĩ mạch lươn.

423. Linh dương giác: Sừng dê rừng trắng, vị mặn, tính hàn, không độc, trị cổ trướng, mụn, thấp, phong nhiệt, kinh gián, loạn huyết, liệt dương và chướng khí.

424. Sơn dương: Dê rừng, vị ngọt, tính nhiệt, lạnh, rất bổ dương, trị bệnh lao, lam chướng, bệnh lý, bạch đới và cứng gân cốt.

425. Lộc nhục: Thịt hươu, vị mặn, tính ấm, không độc, dưỡng vệ hòa vinh, bổ dưỡng khí huyết, mạnh xương tủy, chữa mọi chứng lao tổn, hay nói không xiết.

426. Lộc giác: Sừng (gạc hươu), vị mặn tính ấm, không độc, bổ dưỡng rất tốt, nhẹ mình, chữa đau, trừ mụn lở, bạch đới, di tinh.

227. Lộc nhung: Sừng hươu non, vị ngọt tính ấm, không độc, bổ khí huyết, mạnh xương tủy, chữa mọi chứng lao tổn, hay không kể xiết.

428. Lộc huyết: Tiết hươu, vị mặn, tính ấm, không độc, bổ hư lao, tráng dương, chỉ huyết, trị đau lưng, héo phổi và đau ngực.

429. Mê nhục: Thịt nai, vị ngọt, tính bình, không độc và rất tốt, bổ trung, ích khí, sinh huyết tốt, trị đau lưng, đau chân, hòa 5 tạng.

430. Mê giác: Sừng (gạc) nai, vị ngọt, tính nóng không độc, bổ dương, thêm huyết, thêm tinh tủy, chữa tê thấp, trừ phong và chứng đau về khí.

431. Kỳ nhục: Thịt Cheo, vị ngọt, tính bình, không độc, và điều hòa, trừ được 5 bệnh trĩ và bệnh thấp, thịt nó tẩm gừng và dấm mà ăn thì bệnh tự khỏi.

432. Chương nhục: Thịt Hoảng (Mễnh), vị ngọt, tính ấm không độc, bổ các tạng, trừ phong, thông sữa, tiêu sưng bướu, nấu ăn, khiến người ta nhẹ mình thích chí.

433. Xạ hương: Dái con xạ (cây hương), vị cay, khí thơm, tính ấm, hóa được phong độc, trấn tâm, khai khiếu, giết tà trùng, chữa đau bụng khí hoặc huyết, bệnh đờm, bệnh ly, đều chữa được cả.

434. Miêu nhục: Thịt Mèo, vị ngọt chua, tính ấm, không độc, chữa được bệnh có độc, bệnh lao, bệnh đậu, và bệnh thử trĩ lâu năm cũng tiêu hết.

435. Ly nhục: Thịt Cáo, vị ngọt, tính bình, không độc, mà tư nhuận, bổ trung, ích khí, chữa chứng du phong, bệnh lao truyền thi, bệnh trĩ lở (mụn trĩ).

436. Phong ly: Cái Cu ly (Cù lân), tính nhạt, thấy người thì rứt đầu lại, óc nó chữa được bệnh ôn dịch và bổ dưỡng cho người thêm thọ, nước đái nó trừ được bệnh cùi (hủi).

437. Hồ nhục: Thịt Cây vôi, vị ngọt, tính ấm không độc mà rất tư bổ, bổ hư, dưỡng tạng, trừ phong độc, giải được cổ độc, trừ được tà, trị ngứa lở. Xét sách Bản thảo con hồ là ở hang, đầu nhọn, đuôi lớn mình tròn, chân ngắn, lông nó có ba sắc: đen, trắng và xám. Gọi Hồ là Ly, gọi Ly là Hồ đều sai.

438. Lạc nhục: Thịt Chồn, vị ngọt, tính bình không độc, bổ trung, ích khí, làm cho nở da thịt, trị cam mồm, cam trùng trẻ con.

439. Chuyên nhục: Thịt Cây đông, vị chua, ngọt, tính bình, không độc, chữa chứng lao nhiệt ho khan, kiết lỵ, thủy thũng sắp nguy cũng công hiệu.

440. Hoan nhục: Thịt Cây vện, vị ngọt chua, tính bình, không độc, bổ trung ích khí, làm cho nở da thịt, trị cam mồm, cam trùng trẻ con.

441. Sài nhục: Thịt Chó Sói, vị chua, tính nóng, có độc hại cho người, trừ đau lạnh, các chứng lở, 5 chứng cam và chứng lỵ.

442. Thổ nhục: Thịt Thỏ, vị cay, tính bình, không độc, điều trung ích khí, hòa tỳ vị, giải nhiệt, trị đau tê.

443. Sơn thất: Con Sóc, vị ngọt, tính ấm, không độc, thịt có tính kích dục, chữa liệt dương rất hay, xương nó chữa bị thương vì tên độc bắn.

444. Thủy thất: Con Rái cá, vị ngọt mặn, tính mát lạnh, chữa phong ôn, ôn nhiệt, bệnh lao nóng, âm ỉ, tiêu nước, nhuận trường thông huyết.

445. Lão thử: Chuột dục, vị ngọt, chất, tính hơi ấm, không độc, chữa vết thương gãy xương, ngã què, đâm chém bỏng lửa, trẻ con kinh giản. Phân nó hai đầu nhọn nên thường gọi là lưỡng đầu tiêm.

446. Vị bì: Da Dím lon, vị đắng, hơi cay, tính không độc, giết được trùng bệnh trĩ, chữa được chứng hạ huyết, đau lưng, đau ruột, đau bụng, khí dồn lên.

447. Di hầu: Con Khỉ, thịt nó vị chua, tính bình không độc, chữa chứng sốt rét lâu ngày, bệnh lam chướng, bệnh ôn dịch và các chứng phong lao.

448. Viên nhục: Thịt Vượn, thịt mỡ và huyết của nó có tính tiêu nhẹ những chứng trĩ lâu năm và lở ghé liên miên thì dùng thịt nó trong ăn ngoài bôi đắp thì khỏi hết.

XVII - CÁC THÚ NƯỚC

449. Vũ thủy: Nước mưa, vị ngọt, tính bình, không độc, rất trong sạch, ích khí, mát các tạng, dùng nước mưa sắc thuốc làm thang trừ được bệnh tật.

450. Lộ tủy: Hạt móc, vị ngọt tính bình, không độc mà trong suốt, các bệnh lở ghẻ, trùng ly, và hư hao dùng nó mà sắc thuốc thì công hiệu rất chóng. Mùa thu, sáng sớm hứng những hạt móc đọng trên lá cỏ cây mà dùng.

451. Đông lộ: Hạt sương sa, vị ngọt, tính hàn, không độc. Bệnh sốt rét, thương hàn, trúng độc rượu, mụn nhọt, tắc mũi, lấy nước sương hòa vào thuốc mà uống, khi lấy cũng như cách lấy nước móc.

452. Bán thiên hà thủy: Nước cộc rào, vị ngọt, tính hàn, không độc, sát trùng thuốc độc, khử tà, khỏi hoảng hốt, lại chữa bệnh dịch và lở ngứa.

453. Trường lưu thủy: Dòng nước chảy, vị ngọt tính bình không độc, ích thận, can tỳ, bổ lao tổn, làm cho truyền kinh dẫn thuốc đi khắp nơi. Dùng nước sôi và nước lạnh hòa lẫn nhau gọi là âm dương thủy.

454. Tỉnh hoa thủy: Nước giếng ban sớm, (lấy lúc giờ dần khi mặt trời chưa mọc chưa ai múc), vị ngọt, tính bình, không độc, giáng hỏa, tư âm, trấn tâm, ngừng băng huyết, sáng mắt, chữa lỵ.

455. Tân cấp thủy: Nước mới múc, tính thông hoạt, thông lợi tiểu tiện, hòa trung, thanh nhiệt, trừ nhọt sưng, giải độc, và khỏi tiêu khát (đái tháo).

456. Bích hải thủy: Nước mặn, vị mặn hơi ấm, hơi độc, tắm nước mặn, trừ được ngứa, lở, lác (hắc lao), uống nước ấy trừ được đồ ăn đình trệ lâu ngày và khỏi bụng đầy.

457. Địa tương thủy: Nước mới xáo. Vị ngọt tính hàn, không độc, chữa chứng nóng, trừ hắc loạn, giải trũng độc, thật là thái thuốc quý. Đào đất sâu ba thước, đến lớp đất vàng làm chùng, lấy nước mới múc về đổ vào, khuấy cho đều, chờ cho lắng cặn, lọc lấy nước trong mà dùng.

XVIII - CÁC THỨ ĐẤT

458. Hoàng thổ: Đất sét, vị ngọt, tính bình không độc, giải được các thứ độc, chữa các chứng lỵ và đau ruột.

459. Đông bích thổ: Đất vách đằng đông, vị ngọt, tính ấm, không độc, ấm trong lòng, trừ hắc loạn, dịch sốt rét, kiết lỵ và lác lở chảy nước.

460. Thiên bộ phong: Đất bậc cửa, tính bình không độc, mát và thông (tiêu độ), và khó dễ, dùng nó rất hay. Chữa nhọt sưng, hột xoài *NDQNP* nói đất bùn khô giữa đường.

461. Thổ phong sào: Thổ tò-vò, vị ngọt, tính bình, không độc, trị nhọt lở, thương hàn, bệnh thời khí, hoảng dân, hắc loạn và hư phiền.

462. Lang chuyên: Đất bọ hung đùn, tính hàn, không độc, trị nhọt lở, thương hàn, bệnh thời khí, hoảng dân, hoắc loạn và hư phiền.

463. Thử nhượng thổ: Đất chuột đùn, tính bình không độc mà mạnh, trị các chứng đau phong, gân co quắp, thũng độc.

464. Nghị phong thổ: Đất kiến đùn, vị ngọt, tính bình, không độc mà mạnh, chuyên trị thai chết nhau không ra, và tiêu được thũng độc và huyết xấu.

465. Bạch nghị nê: Đất tổ mối, tính bình, mát, không độc mà mạnh gấp bội, chuyên trừ nhọt độc, mụn lở, tiêu sưng, vỡ mủ.

466. Khâu dẫn nê: Đất trùn đùn, vị chua, tính hàn, không độc mà hùng mạnh, trừ mọi chứng lở sưng, thông quan, chữa lỵ huyết và nôn mửa.

467. Tỉnh dề nê: Đất lòng giếng (Bùn đáy giếng). Vị ngọt, tính lạnh không độc, chữa 'rẻ con nhiệt, độc ngứa, hoắc loạn và động thai.

468. Phục long can: Đất lòng bếp, vị cay, tính ấm không độc, cầm máu, tiêu ung nhọt, trị nôn ới, trướng phong, cảm nắng và diên cuồng.

469. Thổ chuyên: Đất Hòn gạch, vị cay, tính ấm, không độc, trị lý, hư hàn, chân đau tê thấp, dân bà bạch đới, hôi bẩn.

470. Xanh mặc: Muối nôi (nhỏ nôi, lọ nghe), có tên gọi là Bách thảo sương vị ngọt, tính ấm không độc, chữa bệnh yết hầu, cổ độc, xuất huyết, hoắc loạn, diên cuồng, lược sưng.

471. Ô long vĩ: Mồ hống bếp, vị cay đắng, tính hơi hàn, không độc, cầm máu, an thai trị nôn ới, đau bụng, nghén ách, sưng lở. Dùng thứ trên nhà thông xuống mà trắng, chớ phom vào chỗ khói lửa vì có độc.

XIX - LOÀI NGŨ KIM

472. Tinh kim: Vàng ròng, vị cay, tính bình, hơi độc, hòa huyết, trấn tâm, an 5 tạng, trị bệnh nóng hằm trong xương, và bệnh phong. Vàng sống có độc, vàng đã tôi luyện không độc.

473. Tinh ngân: Bạc cháy, vị cay tính bình, có độc, yên hồn, định phách, nhẹ mình, trị phong nhiệt, diên cuồng, rửa chữa mắt mờ.

474. Xích đồng tiết: vảy đồng đỏ, vị đắng, tính bình, hơi độc, trừ mặt màng mộng, đàn bà đau bụng, bị phong rút uốn ván và hôi nách. Khi dùng lấy đồng đỏ nung vào lửa cho hồng, tôi vào nước cho rời ra từng miếng, cứ nung và tôi như thế ít lâu mà lấy dùng.

475. Đồng thanh: Thôi (Rì) đồng xanh, vị chua, tanh, tính bình, hơi độc, cầm máu, trừ đàm, ứ huyết, chữa đau mắt, đình nhọt. Có tên gọi Đồng lục, khi dùng lấy đồ đồng đánh cho sáng, bôi dấm vào cho đều, úp xuống đất 3, 4 ngày sinh rì xanh cạo lấy mà dùng.

476. Ô duyên: Chì, vị ngọt, tính hàn, không độc, yên dạ dày, trấn tâm, trừ chất độc trong các thuốc kim thạch, bền răng, sáng mắt, trị ghê lở.

477. Hoàng đơn: Đơn, vị hơi cay, tính hơi hàn, không độc, hòa vị, trấn kinh, trừ bệnh sốt rét lâu năm, sát trùng, cầm máu, chữa ghê lở.

478. Mật đà tăng: Khoáng (Cặn), lò bạc, vị mặn, cay, tính bình, hơi độc, hòa tạng, an tâm, ngừng nôn mửa, đi lỵ, sát trùng, chỉ huyết, chữa bệnh trĩ loét.

479. Huyền tích: Thuốc tráng gương, vị ngọt, tính hàn, không độc, mềm dẻo, trừ độc thạch, tín, trị giang mai và phong lở ghê ngứa.

480. Không phương huỳnh: Đồng tiền kẽm, vị cay, tính bình, có độc, trị 5 chứng lâm lậu, đau bụng, kho dẻ, đau mắt.

481. Thiếc: Sắt, vị ngọt, tính bình, cứng rắn, không độc, chữa thương tích, ngực tức đầy, tiêu thức ăn, mát trong lòng.

482. Thiết y: Tét sắt (Rì sắt) Trị đình nhọt ghê lở, phong ngứa, di tinh, khó đẻ, rắn cắn, sâu cắn.

XX - LOÀI ĐÁ

483. Thạch nhũ: Đá thạch nhũ, vị ngọt, tính ấm, không độc, bổ tinh, yên ngũ tạng, trị ho, đái buốt, lợi khiếu, tráng dương, bổ lao tổn. Sinh ở trong hang núi đá nước đá chảy xuống gặp lạnh, đọng lại thành cục trong trắng như lụa.

484. Thạch khô: Vôi, vị cay nồng, tính có độc, cầm máu, sát trùng, chữa trĩ, bạch đới, khó đẻ, và các chứng lở.

485. Phù thạch: Hòn đá nổi (đá bọt), vị mặn, tính bình không độc, giáng hỏa, trừ đàm, trị mắt mờ, đái gắt, nổi hạch, sưng dải.

486. Đại giả thạch: Hòn son, vị đắng, tính hàn không độc, yên hờn, trừ tà, trừ phong, trị bụng huyết, đau bụng, lở âm hộ.

487. Thạch yến: Yến đá, vị ngọt, tính lạnh không độc, trị di tả, đái buốt, bạch trọc, bạch đới, mắt mờ, dễ khô.

488. Thạch giải: Cua đá, vị mặn, tính hàn, không độc, giải thuốc độc, trị mắt mờ, thanh mạnh, ung nhọt, bệnh dịch và khó đẻ.

489. Tích lịch châu: Lưỡi tầm sét, tính bình, không độc, trị kinh phong, giết trùng lao, chữa bệnh dải ra cát sỏi và ỉa chảy.

XXI - LOÀI MUỐI KHOÁNG

490. Thực diêm: Muối ăn, vị ngọt, mặn, tính hàn không độc, chữa chứng khí nghịch, tích đờm, đau bụng, giết trùng độc, tiêu phù thũng, sưng lở.

491. Tiêu thạch: Diêm (Diêm tiêu), vị đắng, tính hàn, không độc, chữa bụng đầy trướng, hợng tắc, bệnh tích tụ, đái buốt và đau bụng.

492. Bằng sa: Hàn the, vị cay, đắng, tính hơi ấm, không độc, chữa chứng tích cục, đờm đọng, hợng đau, nhọt lở và mắt mờ.

493. Lưu hoàng: Sinh (Diêm vàng), vị mặn, mùi hôi tanh, tính ấm, có độc, trị lở loét có trùng, thận lạnh, liệt dương, bổ lao, tổn, chặn cơn kinh giật trẻ con.

XXII - THUỘC VỀ NGƯỜI

494. Loạn phát: Tóc rối. Khi dùng phải đốt ra, vị đắng, tính hơi ấm, không độc, thông quan, cầm máu, chặn cơn kinh trẻ con, chữa các chứng lý, lở và đậu mùa (Lược)

495. Trảo giác: Móng tay, vị ngọt mặn, tính hàn không độc, công dụng khai thông, thúc đẻ, thông đái buốt, cầm máu, chữa chứng phạm phòng và chứng cầm gió. Đốt tồn tính cho uống vào là khỏi ngay.

496. Nhân nha: Răng người, vị ngọt hơi đắng, mặn tính có độc, công dụng chữa sốt rét, nốt đậu bị hăm, lao trùng, nhọt lở và cổ độc.

497. Nhân phần: Phần người, tính hơi hàn, không độc, thương hàn, sốt nóng phát cuồng mẩn độc, nốt đậu bị hăm, bệnh lao nóng âm (đốt ra tro lãng nước mà dùng).

498. Đồng tiểu tiện: Nước dải trẻ. Tính hàn không độc, nhuận tim phổi, trừ lao, chặn ho, tiêu máu cục trong bụng, chỉ huyết, sát trùng, thanh nhiệt. Dùng nước dải con trai độ 6, 7 tuổi trở xuống mạnh khỏe là tốt, khi lấy bỏ 4 giọt dầu và 4 giọt cuối dùng dùng.

499. Nhũ trấp: Nước sữa người, vị ngọt, tính mát không độc, bổ khí huyết, chữa hư lao, đau mắt, phong cầm khẩu.

XXIII - NHỮNG VỊ THUỐC LỘM LẶT THÊM

(Bản thảo thập di) gồm 87 vị (15)

1. Bách thiên liệu

- Lá đơn tía (lá trên thì xanh, dưới thì tía)

2. Đẳng lung thảo

- Cây thù lù

15. Phần này do đời sau chép thêm, có một số vị gọi nhầm. Sách in năm 1961 chỉ có 63 vị, sau in lại một lần thêm 19 vị, và lần in năm 1908 lại thêm 5 vị thành 87 vị (bản A.3024). Đây dịch nguyên văn, chú thích của nguyên bản để trong (vòng đơn) đính chính để trong ngoặc vuông.

- | | |
|---------------------|---|
| 3. Hoạt lộc thảo | - Cây xương sông |
| 4. Thanh táo | - Cây trường sinh |
| 5. Kê trảng thái | - Rau giệu |
| 6. Du lòng thái | - Rau dừa nước |
| 7. Thu đào | - Cây ké ươm lá nở tày trong lòng bàn tay, có lông hoa đỏ như hoa đào |
| 8. Đại liễu | - Cây Nghê |
| 9. Dã già | - Cà cở |
| 10. Bạch đồng nữ | - Cây mấn trắng |
| 11. Xích đồng nam | - Cây mấn đỏ |
| 12. Mộc học | - Cây khô mộc (Lá như lá Thạch học, hoa đỏ, hay leo các cây) |
| 13. Châm thảo | - Cỏ may |
| 14. Tào phân | - Cây phèn đen |
| 15. Sơn phục cân | - Ráy sán sục (Thiên niên kiện) |
| 16. Thanh tân thảo | - Cỏ màn trâu |
| 17. Trần sa lục | - Cây vượt hùm |
| 18. Tục cốt đằng | - Dây đau xương |
| 19. Xích chu đằng | - Dây canh châu |
| 20. Khổ luyện đằng | - Dây tầm bóp (xoan leo) |
| 21. Chấp miên đằng | - Dây bạc sau |
| 22. Lão bồ đằng | - Dây bồ đài |
| 23. Bạch phấn đằng | - Dây chìa vôi |
| 24. Thanh long đằng | - Dây lông trống |
| 25. My thảo | - Cải rừng |
| 26. Cửu ngư đằng | - Dây rau ráu |
| 27. Đại bi đằng | - Dây lẳng rừng |
| 28. Tích tịch cân | - Củ tầm sét |
| 29. Thổ ty đằng | - Dây tơ hồng |
| 30. Đại cung đằng | - Dây lõi tiên |
| 31. Triệt lộ đằng | - Dây mơ |
| 32. Bất xá | - Cây trái nhót |
| 33. Ngũ trảo long | - Dây vỏ dẻ hay leo lá tay bàn tay có lông, có 5 ngac [Dây quai bị] |
| 34. Kim anh đằng | - Cây hoa chiêng chiêng |
| 35. Thương lục | - Cây niệt [Thương lục] |
| 36. Mộc lân | - Cây vấy ốc [Dây trâu cổ] |
| 37. Trúc thảo | - Cỏ môi (hay mọc dưới nước) |
| 38. Cầu khuẩn | - Cây lợ chó [Năm chó] |

- | | |
|---------------------|---|
| 39. Ô nha tử | - Trái trầm (hay trôi sông) |
| 40. Đa khổ luyện | - Cây sấu đầu (rừng) cây nhỏ, mọc ở gần nước |
| 41. Độc giả | - Cà độc dược |
| 42. Dung thụ | - Cây đa |
| 43. Huyết dụ | - Cây phất dụ |
| 44. Phi tử | - Chua ngút |
| 45. Cát bối | - Cây bưởi bung |
| 46. Yêu đào tử | - Quả doi |
| 47. Thuyết căn | - Rễ kim lương |
| 48. Trợ quân lương | - Quả sim |
| 49. Phù lão | - Cây lấu (hay nấu nước làm sữa) |
| 50. Hoàng chi căn | - Rễ cây Vô đề |
| 51. Tử niêm | - Cây sắn (hay già vỏ nhúng chài lưới) |
| 52. Bạch lực | - Rễ cây quít rừng |
| 53. Đa vô hoa | - Cây ngái sung |
| 54. Lậu lô | - Cây dứa [dùng thay] |
| 55. Hoàng lực | - Rễ cây trắng |
| 56. Thanh dương tử | - Cây găng |
| 57. Động lực | - Rễ cây bài nậu [Cây tâm song, cây cam trời] |
| 58. Kim phượng điệp | - Cây lá mỏng [Cây kim phượng] |
| 59. Hoàng nàn | - Vỏ đoãn |
| 60. Hồ điệp căn | - Rễ cây bướm bướm |
| 61. Nhụy nhân | - Hột cây cuốn |
| 62. Bạch niêm | - Cây mua |
| 63. Mộc ngư | - Hoa ngầu |
| 64. Thanh mộc hương | - Vỏ cây khổ lô [Dây khổ rách] |
| 65. Hoàng oanh bì | - Vỏ cây dưới |
| 66. Bạch long bì | - Rễ chu biên |
| 67. Ưu đàm | - Cây sung |
| 68. Tân di thụ | - Cây đa lông |
| 69. Miên hoa | - Bông vải |
| 70. Ngũ gia bì | - Vỏ cây chân chim |
| 71. Thủy dương liễu | - Cây gạo nước |
| 72. Miên tử | - Hột bông vải |
| 73. Mễ ẩm | - Nước cơm |
| 74. Mễ trấp | - Nước vo gạo |
| 75. Ban biển ngư | - Cá mén ở nước mặn (nhỏ bằng
3 hoa tay hình như cá mèi mình có đôi mồi) |

76. Toàn yết	- Bò dán trong thuyền [Bọ cạp]
77. Xú trùng	- Bọ xít
78. Xú sát	- Con rệp ở giường sập
79. Xú thử	- Chuột chù (chuột xạ)
80. Bại cổ bi	- Da trống (thùng)
81. Kim bạc	- Lá vàng thiếp
82. Ngân bạc	- Lá bạc thiếp (giấy tiền vàng bạc).
83. Đông phong thái	- Rau ngót
84. Đại ô miết	- Ngạc ba (chăng ba)
85. Câu đằng	- Bòng bong [Dây mọc câu]
86. Nha nhiều đằng	- Lá chiều (lá có lông nhán dùng đánh bóng đồ)
87. Câu xú đằng	- Mơ lông (thối dẹt)